

QUY ĐỊNH HỖ TRỢ, KHUYẾN KHÍCH DOANH NGHIỆP NHẬN CHUYỂN GIAO, ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ, KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO

✎ BBT

Ngày 15/5/2018, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 76/2018/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ, trong đó có một số quy định hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp nhận chuyển giao, đổi mới công nghệ, khởi nghiệp sáng tạo. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2018.

Theo quy định tại Nghị định, để được hỗ trợ trong việc nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp phải đáp ứng các điều kiện sau: Có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư; có hợp đồng chuyển giao công nghệ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (nếu thuộc đối tượng phải đăng ký chuyển giao công nghệ); công nghệ được chuyển giao thuộc dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư. Các hình thức hỗ trợ doanh nghiệp bao gồm: Cho vay vốn với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ lãi suất vay để thực hiện chuyển giao công nghệ và hỗ trợ kinh phí thông qua thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ hoặc hỗ trợ trực tiếp. Nguồn kinh phí hỗ trợ sẽ được bố trí từ các chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia; quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc

trung ương; nguồn ngân sách nhà nước dành cho khoa học và công nghệ và kinh phí huy động từ các nguồn hợp pháp khác hoặc từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; nguồn ngân sách nhà nước dành cho khoa học và công nghệ và kinh phí huy động từ các nguồn hợp pháp khác tùy thuộc vào từng loại hình hỗ trợ.

Bên cạnh đó, nhằm hướng dẫn cho doanh nghiệp sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, Nghị định cũng quy định về nội dung hoạt động đầu tư của

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, bao gồm: Đầu tư, đối ứng vốn đầu tư cho khởi nghiệp sáng tạo; đổi mới công nghệ, ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; giải mã công nghệ, đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật cho hoạt động giải mã công nghệ; thuê tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài để tư vấn, quản lý hoạt động đầu tư của quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp theo hợp đồng giữa các bên. Hoạt động đầu tư, đối ứng vốn đầu tư cho khởi nghiệp sáng



► Chăm sóc vườn hoa công nghệ cao cho thu nhập cao. Ảnh: ST

tạo được thực hiện theo các hình thức sau: Góp vốn thành lập doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; mua cổ phần, phần vốn góp của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; góp vốn vào quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo; hợp tác kinh doanh. Hoạt động đầu tư, đối ứng vốn đầu tư trên được thực hiện trong lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp và tuân theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và quy định pháp luật khác có liên quan. Doanh nghiệp nhà nước thực hiện các hoạt động đầu tư đó phải tuân theo quy định về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Nghị định cũng đưa ra các quy định nhằm khuyến khích hình thức hợp tác giữa doanh nghiệp với cơ quan, tổ chức, cá nhân để triển khai các dự án đầu tư đổi mới công nghệ, khởi nghiệp sáng tạo, phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển khoa học và công nghệ, hoạt động nghiên cứu chung. Một số ưu đãi doanh nghiệp được hưởng khi hợp tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân để triển khai dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển khoa học và công nghệ như: Được ưu tiên đầu tư vào khu công nghệ cao đối với các dự án đáp ứng điều kiện về lĩnh vực công nghệ cao; được hỗ trợ kinh phí sửa chữa và sử dụng, khai thác cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung với mức

giá ưu đãi cho hoạt động ươm tạo, khởi nghiệp sáng tạo; đầu tư trang thiết bị dùng chung cho hoạt động ươm tạo, khởi nghiệp sáng tạo; lắp đặt hạ tầng công nghệ thông tin.

Ngoài ra, chính sách hỗ trợ, ưu đãi doanh nghiệp đầu tư cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động giải mã công nghệ, tổ chức, cá nhân thực hiện việc giải mã công nghệ cũng được quy định cụ thể trong Nghị định. Doanh nghiệp thực hiện một trong các hoạt động đầu tư cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động giải mã công nghệ được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ: Hỗ trợ vốn, bảo lãnh vay vốn, hỗ trợ lãi suất vay vốn từ Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, tổ chức tín dụng; được ưu tiên đầu tư vào khu công nghệ cao.

QUY ĐỊNH CÁC CUỘC ĐIỀU TRA THỐNG KÊ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NGOÀI CHƯƠNG TRÌNH ĐIỀU TRA THỐNG KÊ QUỐC GIA

✍ BBT

Ngày 15/5/2018, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ (KH&CN) ban hành Thông tư số 04/2018/TT-BKHCN về việc quy định các cuộc điều tra thống kê KH&CN ngoài Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

Thông tư bao gồm 06 điều, trong đó quy định rõ: Các cuộc điều tra thống kê KH&CN ngoài Chương trình điều tra thống kê quốc gia, gồm: Điều tra thống kê KH&CN định kỳ; Điều tra thống kê KH&CN

đột xuất.

Điều tra thống kê KH&CN định kỳ nhằm thu thập thông tin về các chỉ tiêu thống kê phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước về KH&CN nhưng không thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, theo phương án điều tra được lập kế hoạch theo định kỳ, được Bộ trưởng Bộ KH&CN phê duyệt. Các cuộc điều tra thống kê KH&CN định kỳ được quy định kèm theo Thông tư này, gồm: Điều tra đổi mới

sáng tạo trong doanh nghiệp; Điều tra Hội nhập quốc tế về KH&CN; Điều tra nhận thức công chúng về KH&CN.

Điều tra thống kê KH&CN đột xuất nhằm thu thập thông tin thống kê có tính chất đặc thù, cấp thiết phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước của Bộ KH&CN, nhưng không thuộc các cuộc điều tra thống kê KH&CN định kỳ của Bộ KH&CN.

Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2018./.

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU LUẬT TIÊU CHUẨN VÀ QUY CHUẨN KỸ THUẬT

✎ BBT

Ngày 16/05/2018, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 78/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

Trong đó bổ sung quy định về yêu cầu chung trong xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. Cụ thể, về xây dựng tiêu chuẩn, phải có sự tham gia của đại diện các cơ quan quản lý, hội, hiệp hội, doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ, người tiêu dùng, chuyên gia liên quan; tuân thủ nguyên tắc làm việc đồng thuận trên cơ sở thảo luận, góp ý kiến công khai, dân chủ.

Về xây dựng quy chuẩn kỹ thuật, hệ thống quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN), quy chuẩn kỹ thuật địa phương (QCĐP) phải đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, phù hợp với điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên ký kết, tham gia: Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt kế hoạch xây dựng QCVN, QCĐP thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại các Điều 29, 60, 61 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, sau khi có ý kiến của Bộ Khoa

học và Công nghệ để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống; Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm góp ý đối với kế hoạch xây dựng QCVN, QCĐP trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được công văn đề nghị của cơ quan xây dựng kế hoạch.

Bên cạnh đó, ưu tiên xây dựng quy chuẩn kỹ thuật điều chỉnh theo nhóm các đối tượng tương đồng về đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý.

Quy định biện pháp quản lý và mức giới hạn về các đặc tính kỹ thuật của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường trực tiếp phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước nhằm bảo đảm an toàn, vệ sinh, sức khỏe, môi trường; bảo vệ động vật, thực vật; bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, quyền và lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng; tôn trọng quyền tự do sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân.

Nội dung QCVN được viện dẫn đến QCVN khác, tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài.

Trường hợp viện dẫn đến tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài đối với các yêu cầu kỹ thuật,

cơ quan ban hành phải bảo đảm sẵn có bản tiếng Việt của tài liệu viện dẫn để cá nhân, tổ chức tham khảo khi được yêu cầu.

Khi xây dựng quy chuẩn kỹ thuật phải rà soát các quy định về thừa nhận tương đương, bảo đảm tuân thủ các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên ký kết, tham gia.

Trường hợp quy chuẩn kỹ thuật có khả năng tạo rào cản kỹ thuật trong thương mại quốc tế, cơ quan ban hành phải gửi dự thảo quy chuẩn kỹ thuật đến Bộ Khoa học và Công nghệ để gửi lấy ý kiến quốc tế theo quy định tại các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên ký kết, tham gia.

Nghị định có hiệu lực từ 01/7/2018.



ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

✉ Bùi Oanh

Công nghệ thông tin (viết tắt CNTT - tiếng Anh: Information Technology hay là IT) là một nhánh ngành kỹ thuật sử dụng máy tính và phần mềm máy tính để chuyển đổi, lưu trữ, bảo vệ, xử lý, truyền tải và thu thập thông tin.

Ngày nay, ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan Nhà nước (CQNN), hướng tới phát triển chính phủ điện tử (CPĐT) là xu thế tất yếu, là mô hình phổ biến của nhiều quốc gia. Trong thời gian qua, Đảng và Nhà nước ta đã và đang thực hiện mạnh mẽ chủ trương ứng dụng CNTT nhằm cải cách hành chính, hiện đại hóa cơ quan chính phủ, xây dựng một Chính phủ hiệu lực, hiệu quả hơn, thực sự của dân, do dân và vì dân, nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo môi trường thuận lợi phát triển kinh tế - xã hội. Điều này được thể hiện rõ trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, các chương trình về cải cách hành chính của đất nước.

Cụ thể hóa chủ trương, đường lối của Đảng về phát triển ứng dụng CNTT, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật, kế hoạch, chương trình ứng dụng CNTT trong các CQNN hết sức cụ thể, thiết thực,

như: Luật CNTT năm 2006, Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN; Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của CQNN; Quyết định số 1605/QĐ-TTg ngày 27/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN giai đoạn 2011-2015, Luật An toàn thông tin và Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 của Chính phủ về CPĐT; Quyết định số 153/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chương trình CNTT giai đoạn 2016 – 2020.

Xác định được việc ứng dụng CNTT là một yêu cầu cấp thiết, nó là một phần quan trọng trong tiến trình cải cách nền hành chính, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, là một yếu tố quan trọng tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo về quốc phòng, an ninh của tỉnh. Hàng năm, tỉnh Đắk Nông đều bố trí nguồn ngân sách thích hợp để đầu tư cho CNTT nhằm thực hiện Kiến trúc chính quyền

điện tử (CQĐT) phiên bản 1.0 đã được ban hành tại Quyết định số 1627/QĐ-UBND ngày 10/10/2017 của UBND tỉnh Đắk Nông và kế hoạch ứng dụng CNTT của tỉnh; ngoài ra, còn chỉ đạo các đơn vị địa phương quan tâm đầu tư cho CNTT trên địa bàn. Theo đánh giá xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT, phát triển CPĐT của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2017 do Bộ Thông tin và Truyền thông công bố, Đắk Nông xếp hạng thứ 32/63 tỉnh, thành. Nhiều nội dung trong xây dựng CQĐT của tỉnh đã được thực hiện, đến nay đã triển khai thống nhất phần mềm Quản lý văn bản và điều hành liên thông 4 cấp tới cấp xã (hoàn thành từ tháng 12/2016) theo đúng chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và đã được tích hợp chữ ký số do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp, với hơn 1.800 chứng thư số, chữ ký số cấp cho cá nhân lãnh đạo và cho cơ quan, tổ chức thuộc CQNN trên địa bàn tỉnh. Cổng dịch vụ công trực tuyến tích hợp phần mềm một của điện tử đã đưa vào sử dụng từ tháng 10/2017 do Tập đoàn Bru chính viễn thông Việt Nam Đắk Nông hỗ trợ triển khai. Hệ thống hội nghị truyền hình đã triển khai tới cấp huyện từ năm 2012. Thư điện tử công vụ đã

cấp cho hơn 6.000 cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh. Các hệ thống này đã góp phần vào công cuộc xây dựng CQĐT trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. Tỉnh đã xây dựng một trung tâm tích hợp dữ liệu dùng chung của tỉnh và thành lập Đội ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng theo Quyết định số 05/2017/QĐ-TTg ngày 16/3/2017 của Thủ tướng Chính phủ, hệ thống mạng diện rộng (WAN) đã cơ bản được đầu tư, xây dựng triển khai tới cấp xã để triển khai các ứng dụng CNTT của tỉnh.

Tuy nhiên, nhìn chung ứng dụng CNTT ở Đắk Nông vẫn còn ở mức trung bình thấp, chưa đáp ứng theo mong đợi dù được đánh giá tăng trưởng tốt theo từng năm; ngân sách dành cho ứng dụng CNTT bố trí hàng năm rất ít so với nhu cầu đặt ra nên việc triển khai chưa kịp thời, không đồng bộ và hạn chế về cơ sở hạ tầng nên khó khăn trong công tác phát triển ứng dụng và mở rộng hệ thống CNTT dùng chung của tỉnh; hạ tầng kỹ thuật CNTT trong CQNN đã được đầu tư nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu ứng dụng CNTT đặc biệt là CQNN cấp xã. Hạ tầng Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh, thiết bị máy trạm của một số cơ quan, đơn vị đã gần hết hạn khấu hao, không còn đáp ứng được yêu cầu công việc, khó khăn cho việc triển khai các phần mềm dùng chung của tỉnh. Tỷ lệ máy tính cấp xã còn thấp, hiệu quả sử dụng không cao; việc triển khai ứng dụng

CNTT trong nội bộ CQNN vẫn còn nhiều hạn chế, chưa khai thác hết chức năng, công suất của hệ thống đã được đầu tư. Các phần mềm và cơ sở dữ liệu chuyên ngành của các CQNN vẫn còn đơn lẻ chưa có sự gắn kết liên thông trong toàn tỉnh. Hệ thống chứng thực chữ ký số, chứng thư số vẫn còn một số cơ quan, đơn vị chưa áp dụng triệt để, việc ứng dụng CNTT trong quản lý và tác nghiệp tại đơn vị cấp xã hiệu quả đạt được chưa cao; việc xây dựng CQĐT trên địa bàn tỉnh vẫn còn một số khó khăn, tồn tại như: Việc sử dụng các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 của người dân và doanh nghiệp còn hạn chế. Việc triển khai các cơ sở dữ liệu quốc gia và ngành trên địa bàn tỉnh vẫn còn chậm, vấn đề kết nối, chia sẻ dữ liệu quốc gia và ngành trên địa bàn tỉnh còn chậm, vấn đề kết nối, chia sẻ dữ liệu chưa đạt yêu cầu. Mặt bằng dân trí còn thấp, nhân lực CNTT trong các CQNN và ngoài xã hội vừa thiếu lại vừa yếu. Ngân sách của tỉnh hạn hẹp nên khó bố trí cho việc đầu tư ứng dụng CNTT.

Đứng trước những khó khăn,

hạn chế về ứng dụng và phát triển CNTT, thời gian tới tỉnh Đắk Nông cần: Bảo vệ hạ tầng, trung tâm dữ liệu, công dịch vụ công trực tuyến, hệ thống quản lý văn bản và điều hành liên thông 4 cấp và các ứng dụng dùng chung của tỉnh Đắk Nông; tăng cường năng lực, năng suất lao động của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Đắk Nông thông qua việc ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS) để quản lý hoạt động chuyên ngành một cách có hiệu quả. Hỗ trợ đắc lực cho công tác quản lý và điều hành của các cấp chính quyền, công tác phối hợp chéo liên ngành, cũng như tăng cường khả năng cung cấp thông tin cho người dân và doanh nghiệp. Đầu tư nâng cấp phần mềm GIS Đắk nông, xây dựng cơ sở dữ liệu các ngành, lĩnh vực như: Nông nghiệp và phát triển nông thôn, xây dựng, giáo dục và đào tạo, y tế, công thương, đô thị, dữ liệu về doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh...; xây dựng Hệ thống thông tin kinh tế xã hội của tỉnh; thuê hạ tầng Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh theo tiêu chuẩn Tier 3 đáp ứng hạ tầng triển khai CQĐT./.



► Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước

XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG HIỆU NÔNG SẢN Ở TỈNH ĐẮK NÔNG - NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

✎ Đinh Văn Thuần

Đặt vấn đề

Thương hiệu là tài sản phi vật thể nhưng mang lại ý nghĩa vật chất thiết thực đối với một doanh nghiệp nói riêng và một quốc gia hay một nền kinh tế nói chung. Ở mỗi cấp độ, thương hiệu được đề cập với phạm vi và quy mô tác động rất khác nhau. Tuy nhiên, dù ở cấp độ nào thì thương hiệu luôn được xem là một thông điệp có tính chất xuyên suốt và bao trùm. Thương hiệu có thể được ví như tấm “Hộ chiếu được miễn thị thực” để từ thị trường trong nước đi bước vào thương trường quốc tế. Vì vậy, việc xây dựng, phát triển và bảo vệ thương hiệu đã trở thành trách nhiệm cùng sự quan tâm của Nhà nước và cộng đồng xã hội. Đó là sự nỗ lực của từng doanh nghiệp từ việc tổ chức, đổi mới quy trình sản xuất, cải tiến mẫu mã sản phẩm đến nâng cao năng lực quản lý, khả năng tiếp cận thị trường để sản phẩm của mình chinh phục được mọi đối tượng khách hàng; đó là tinh thần trách nhiệm của các hiệp hội ngành hàng chung sức, đồng lòng với các doanh nghiệp thành viên xây dựng thương hiệu cho ngành hàng của mình; đó là hỗ trợ tích cực của các địa phương đã giành sự quan tâm nhiều mặt về tài chính, điều kiện vật chất và cơ

chế chính sách khích lệ doanh nghiệp, thông qua các hiệp hội ngành hàng để xây dựng, phát triển và bảo vệ thương hiệu cho sản phẩm của mình, lĩnh vực của mình và địa phương của mình... Xác định được tầm quan trọng của thương hiệu trong sự phát triển kinh tế của đất nước thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hóa, ngày 11/4/2008, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định lấy ngày 20/4 hàng năm là ngày “Thương hiệu Việt Nam” nhằm tôn vinh, quảng bá thương hiệu và hình ảnh Việt Nam với bạn bè quốc tế.

Xây dựng và phát triển thương hiệu tại Đắk Nông

Đắk Nông là một tỉnh có tiềm năng rất lớn về các mặt hàng nông sản. Chính lợi thế về điều kiện khí hậu, đất đai và hơn 80% dân số sống phụ

thuộc vào nông nghiệp đã tạo nên sự đa dạng trong các sản phẩm nông nghiệp. Nông sản của Đắk Nông có rất nhiều loại khác nhau nhưng có thể chia thành 3 nhóm chính với các nông sản tiêu biểu:

(1) Nhóm hàng nông sản chủ lực, bao gồm: Cà phê, hồ tiêu, điều, cao su...

(2) Nhóm hàng rau quả, bao gồm: Bơ, sầu riêng, cam quýt, xoài, măng cụt, chôm chôm, chuối, mít, ổi, thanh long, chanh dây, gấc...

(3) Nhóm hàng lương thực, bao gồm: Gạo, ngô, khoai lang, sắn, lạc, đỗ tương...

Hiện nay, sản phẩm nông sản của Đắk Nông có mặt ở 30 quốc gia, vùng lãnh thổ, trong đó chiếm tỷ trọng cao và ổn định là thị trường Singapore, Australia, Trung Quốc, Philipin, Mỹ, Nhật Bản và



► Ảnh minh họa. Nguồn: Internet

Đức... Các mặt hàng nông sản của Đắk Nông cũng đang đại diện cho những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam trên thị trường quốc tế như cà phê, hạt tiêu, điều nhân, cao su...

Trong những năm qua, với trách nhiệm là cơ quan đầu mối quản lý nhà nước ở địa phương về lĩnh vực khoa học và công nghệ (KH&CN) nói chung, sở hữu trí tuệ (SHTT) và thương hiệu nói riêng, Sở KH&CN luôn xác định đây là nhiệm vụ rất quan trọng. Vì vậy, nhằm nâng cao nhận thức về SHTT và thương hiệu cho mọi đối tượng sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh, Sở KH&CN đã tập trung đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật về SHTT. Từ đó, giúp cho mọi tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong tỉnh thấy được lợi ích và tầm quan trọng của việc đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp (SHCN) ở trong nước cũng như quốc tế. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có hàng trăm đơn đăng ký bảo hộ quyền SHCN; số tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đã được cấp văn bằng xác lập quyền SHCN gồm có: 54 nhãn hiệu, 05 kiểu dáng công nghiệp, 03 giải pháp hữu ích, 01 sáng chế, tiêu biểu như: Nhãn hiệu tập thể “Khoai lang Tuy Đức”, “Tiêu Đắk Song”; nhãn hiệu “Tất Thắng” cho sản phẩm Đậu nành; nhãn hiệu “Đắk Nguyên” cho sản phẩm cà phê bột của Công ty cà phê Đắk Nguyên (Cư Jút); nhãn hiệu “Gia Ân” cho măng cụt (Gia Nghĩa); Nhãn hiệu

“Gia Trung” cho sản phẩm Sầu riêng (Gia Nghĩa); nhãn hiệu “Hải Nhung” cho sản phẩm Cà phê bột (Gia Nghĩa); nhãn hiệu Hương Nguyên của Công ty TNHH Cà phê Hương Nguyên (Cư Jút); nhãn hiệu “Hoàng Gia Phát” của Công ty TNHH MTV Hoàng Phát (Đắk Mil)...

Nhằm nâng cao nhận thức của người dân, doanh nghiệp về SHTT nói chung, thương hiệu nói riêng, trong giai đoạn 2012 - 2014, Trung tâm Thông tin và Ứng dụng khoa học công nghệ Đắk Nông đã triển khai dự án: “Tuyên truyền, phổ biến kiến thức về sở hữu trí tuệ trên Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Đắk Nông” thuộc Chương trình 68 của Thủ tướng Chính phủ (*). Trong quá trình triển khai dự án đã thu hút được hơn 20 doanh nghiệp và cơ sở sản, xuất kinh doanh thực hiện phóng sự giới thiệu quá trình xây dựng và phát triển thương hiệu cùng với những thành quả đạt được của các hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình. Trong đó, phải kể tới một số đơn vị tiêu biểu như: Công ty TNHH Công nghiệp thực phẩm Tất Thắng, Công ty CP ViNa Tây Nguyên Đắk Nông, Công ty TNHH Hoàng Phát, Công ty CP Mía đường Đắk Nông, Công ty TNHH MTV cà phê Đắk Nông, Công ty TNHH Thiên Nông Phú, Công ty TNHH An Long Sơn, Công ty TNHH Tiến Hà, HTX nông lâm nghiệp và thương mại Tia Sáng... Dự án được triển khai thành công đã bước đầu tạo được phong trào

tìm hiểu và thực thi các quyền SHTT tại địa phương. Góp phần phấn đấu đến năm 2020, tỉnh Đắk Nông có trên 100 văn bằng SHTT được cấp (Theo Nghị quyết số 12-NQ/TU ngày 02/8/2013, của Tỉnh ủy Đắk Nông về phát triển KH&CN đến năm 2020, định hướng đến năm 2030) đã đề ra.

Tuy nhiên, so với tiềm năng và thế mạnh của tỉnh thì số sản phẩm được bảo hộ chưa nhiều, nhất là sản phẩm có thương hiệu lại càng ít. Thời gian qua, sản phẩm nông sản của Đắk Nông nói chung chưa có một quy trình canh tác chuẩn, tình trạng sản xuất manh mún, thiếu liên kết. Người dân vẫn canh tác tự phát mạnh ai nấy làm dẫn đến chất lượng sản phẩm không đồng đều và không ổn định. Do đó, các sản phẩm nông sản có tính cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước rất thấp.

Việc xây dựng thương hiệu đã khó, nhưng việc giữ và phát triển thương hiệu lại càng khó hơn. Thương hiệu nông sản Đắk Nông đang tồn tại tình trạng một số thương hiệu được đăng ký bị lạm dụng còn một số thương hiệu đang loay hoay để tìm đường phát triển. Đắk Nông nổi tiếng với thương hiệu khoai lang Tuy Đức, hồ tiêu Đắk Song đây là những sản phẩm đã được cấp nhãn hiệu tập thể từ năm 2012 và trở thành thương hiệu đặc sản của tỉnh. Đến nay, diện tích trồng khoai lang của huyện Tuy Đức là 1.494 ha (năm 2012, trên 2.000 ha). Kể từ khi Cục

SHTT (Bộ KH&CN) chứng nhận nhãn hiệu tập thể “Khoai lang Tuy Đức” việc in ấn, dán nhãn mác nhãn hiệu tập thể này vẫn chưa được thực hiện. Vì thế, toàn bộ sản phẩm khoai lang của hơn 200 hội viên Hội “Khoai lang Tuy Đức” không dán nhãn mác trước khi xuất bán cho các đại lý hoặc đưa đi tiêu thụ. Với Hội hồ tiêu Đắk Song sau khi đăng ký thành công nhãn hiệu “Hồ tiêu Đắk Song” thì việc hỗ trợ hội viên cũng chưa nhiều. Hội đến nay vẫn còn mang tính lâm thời, chưa tiến hành đại hội, các hội viên thực tế chưa phải là thành viên nên rất khó hoạt động.

Đối với những nông sản khác dù đã có thương hiệu nhưng vẫn khó khăn trong tạo lập, phát triển bền vững thương hiệu. Có thể thấy ví dụ rõ nét nhất là sản phẩm cà phê, hồ tiêu là sản phẩm nông nghiệp có lợi thế so sánh, được ưu tiên phát triển trên địa bàn tỉnh với diện tích lớn (cà phê: 120.000 ha, sản lượng 260.000 tấn; hồ tiêu: 33.000ha, sản lượng trên 38.300 tấn). Hiện nay, trên địa bàn, ngoài một số công ty lớn tham gia xuất khẩu còn sản phẩm hầu hết đều bán qua đường tiểu ngạch, ủy thác, sản phẩm nhiều loại nên khó xây dựng thương hiệu mạnh khiến giá trị thấp. Do mua bán theo cách “mạnh ai nấy làm” nên đến nay cây cà phê, hồ tiêu sinh trưởng trên đất Đắk Nông đã lâu nhưng thương hiệu vẫn chưa lớn nổi, sản phẩm chưa đủ sức cạnh tranh, mặc dù

hàng năm nông sản của tỉnh xuất ra thị trường nội địa và quốc tế rất lớn.

Nguyên nhân chính của tình trạng này là do sản xuất còn manh mún, phân tán theo quy mô gia đình, một số vùng chuyên canh đã hình thành nhưng chất lượng không đồng nhất, thiếu ổn định, chưa tổ chức sản xuất kết hợp chặt chẽ với tiêu thụ. Việc phát triển sản xuất hàng hóa mới ở trong giai đoạn đầu nên nhận thức về thương hiệu hàng hóa của số đông nông dân vẫn còn nhiều mặt hạn chế. Nhãn hiệu tập thể nông sản có đặc thù là sở hữu chung của một tập thể nhưng sự gắn kết, ràng buộc giữa các hộ còn lỏng lẻo nên việc giữ và phát triển nhãn hiệu, thương hiệu rất khó khăn. Cùng với đó, kinh nghiệm trong việc quản lý và bảo vệ phát triển uy tín thương hiệu còn hạn chế, chưa huy động được mọi nguồn lực xây dựng thương hiệu từ cộng đồng doanh nghiệp, xã hội.

Nhìn chung, trong thời gian qua, tuy đạt được một số kết quả đáng kể nhưng công tác xây dựng và phát triển thương hiệu sản phẩm nông sản trên địa bàn tỉnh vẫn còn một số hạn chế. Đó là, nhận thức của một số cấp ủy đảng, chính quyền, doanh nghiệp về vị trí, vai trò của SHTT nói chung, việc xây dựng và bảo hộ thương hiệu cho sản phẩm nông sản chưa đầy đủ, nên chưa quan tâm đúng mức đến hoạt động SHTT, chưa thực sự coi trọng hiệu là động lực phát triển kinh

tế - xã hội.

Những vấn đề đặt ra

Đắk Nông có nhiều sản phẩm nông nghiệp có chất lượng tốt, đã trở thành thương hiệu nhưng hầu hết vẫn chỉ ở quy mô địa phương hoặc trong tỉnh. Muốn thành công, không thể chỉ dừng lại ở việc thiết kế một logo, hệ thống nhận diện thương hiệu mà phải liên tục duy trì thông qua các hoạt động xây dựng và quản trị thương hiệu. Chính vì vậy, việc xây dựng và phát triển các thương hiệu cần được đặt trong một chuỗi giá trị sản xuất hàng hóa, xác định trách nhiệm, lợi ích của từng chủ thể tham gia. Để làm được điều này, trước hết cần tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền để người dân, doanh nghiệp hiểu được vai trò quan trọng của việc xây dựng thương hiệu, đăng ký nhãn hiệu; quản lý chặt chẽ quy trình kỹ thuật sản xuất và chế biến. Đặc biệt, vai trò quan trọng vẫn thuộc về các địa phương và chủ nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể, bởi chính địa phương là nơi gần nhất trong việc xác định sản phẩm, định hướng phát triển và bảo vệ thương hiệu. Mặt khác, các chủ nhãn hiệu mới là nhân tố có tính quyết định đến sự sống còn của thương hiệu đó.

Cùng với đó, để phát huy được giá trị hàng nông sản của tỉnh trên thị trường, cần có sự tham gia tích cực hơn nữa của các nhà quản lý, doanh nghiệp và người sản xuất. Đối với các cơ quan quản lý Nhà nước ở địa phương cần hỗ trợ vốn, đầu tư

trang thiết bị kỹ thuật hiện đại để phục vụ sản xuất, chế biến, tăng cường tư vấn chuyển giao khoa học kỹ thuật... Về phía người nông dân cần có ý thức trong việc tạo ra những sản phẩm có chất lượng cao. Đồng thời, làm chủ thiết bị, công nghệ, có ý thức cao hơn trong việc xây dựng uy tín thương hiệu cho sản phẩm. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp tham gia xuất khẩu cũng cần đa dạng hóa các mặt hàng xuất khẩu, cải tiến bao bì, nhãn mác... nâng cao chất lượng hàng hóa, khẳng định thương hiệu danh tiếng cho nông sản của tỉnh. Do đó, cần làm tốt những vấn đề sau:

(1) Về sản phẩm: Cần sản xuất theo các tiêu chuẩn như VietGAP, GlobalGAP, USDA, Alliance, Rainforest.. cho sản phẩm để vượt qua được hàng rào kỹ thuật trong thương mại. Hiện nay, hầu hết các mặt hàng nông sản của Việt Nam nói chung, Đắk Nông nói riêng đều chưa quan tâm đến yếu tố này nhưng đây lại là “giấy thông hành” cần thiết để vào các thị trường lớn và khó tính. Ngoài ra, sản phẩm cần chú trọng khai thác yếu tố tự nhiên như: Điều kiện khí hậu, đất đai, nước, biện pháp canh tác... Hạn chế đến mức thấp nhất việc sử dụng các yếu tố hóa học không có lợi cho sức khỏe người tiêu dùng như thuốc bảo vệ thực vật, phân bón vô cơ, chất bảo quản... Những nông sản có tính chất địa phương cần chứng minh rõ nguồn gốc và những ưu điểm lợi thế. Bên

cạnh đó, các doanh nghiệp tham gia xuất khẩu nông sản cần xây dựng tiêu chuẩn để các tổ chức kiểm định trong nước và thế giới công nhận như: An toàn thực phẩm, quy trình sản xuất, môi trường... Nếu làm được điều này, tính cạnh tranh của nông sản Đắk Nông nói riêng và Việt Nam nói chung sẽ ngày càng cao.

(2) Tên thương hiệu: Đây là yếu tố rất quan trọng, để người tiêu dùng nhận biết về sản phẩm. Do đó, để tạo dấu ấn với người tiêu dùng, cần xây dựng gắn kết yếu tố “lịch sử” hay “địa lý” cho thương hiệu.

(3) Xây dựng chiến lược giá: Việc định giá cho một loại nông sản cần căn cứ vào mức độ đầu tư, chi phí sản xuất, quảng bá... Nếu tạo dựng được thương hiệu, việc định giá sản phẩm sẽ dựa vào giá trị chứ không chỉ dựa vào chi phí sản xuất. Do vậy, giá một loại nông sản cần căn cứ vào những giá trị mà thương hiệu mang lại cho người tiêu dùng.

(4) Chiến lược phân phối: Việc phân phối sản phẩm rất cần sự trợ giúp của nhà nước. Các thương hiệu nông sản cần có những cầu nối để xuất khẩu. Đồng thời, trước khi xuất khẩu cần khẳng định chỗ đứng của mình trên thị trường.

(5) Chiến lược thông tin truyền thông: Đây là yếu tố cần thiết sau cùng để người tiêu dùng sử dụng sản phẩm. Chương trình truyền thông không chỉ kích thích tiêu dùng mà còn đưa thương hiệu lan tỏa

đến nhiều thị trường khác nhau. Vì thế, để quảng bá thương hiệu không chỉ chú trọng đến những kênh thông tin truyền thống mà cần những chương trình mang tầm vùng, miền, quốc gia.

Có thể nói, thương hiệu nông sản đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp, góp phần đẩy mạnh sản xuất, mang lại hiệu quả kinh tế cao cho cả nông dân và doanh nghiệp. Do vậy, cần tiếp tục xây dựng và phát triển thương hiệu trên cơ sở phát triển các sản phẩm chủ lực của tỉnh; rà soát, bổ sung quy hoạch theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả, dựa trên lợi thế cạnh tranh của các sản phẩm. Thực tế cho thấy, vấn đề quan trọng là thay đổi tư duy và phương pháp đầu tư, chuyển từ đầu tư theo “đoạn” sang đầu tư theo “chuỗi” sản xuất để nâng cao giá trị. Để khắc phục tình trạng sản xuất theo kinh nghiệm truyền thống, công nghệ lạc hậu, cũng cần chú trọng áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến một cách đồng bộ tại các khâu giống, sản xuất và chế biến... như phát triển công nghệ sinh học, áp dụng rộng rãi các tiêu, quy chuẩn trong sản xuất nông nghiệp, nâng cao chất lượng và gia tăng giá trị của sản phẩm. Ngoài ra, cần tăng cường đầu tư cho công tác điều tra, nghiên cứu, dự báo thị trường; tổ chức hội chợ triển lãm trong tỉnh, trong nước... để các doanh nghiệp có cơ hội tham gia giới thiệu,

quảng bá các hàng hóa chủ lực của địa phương.

Việc xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh là một trong những hướng đi trọng tâm, phù hợp và mang lại hiệu quả, giúp nâng cao giá trị sản phẩm, tăng sức cạnh tranh trên thị trường, đồng thời góp phần làm thay đổi nhận thức của người dân, doanh nghiệp từ sản xuất nhỏ lẻ sang sản xuất theo hướng tập trung. Xây dựng thương hiệu nông sản tuy khó nhưng nếu không xây dựng được thương hiệu gắn với đặc sản địa phương thì nhiều mặt hàng nông sản là lợi thế của tỉnh khó có thể tự đứng vững ngay trên thị trường trong tỉnh, trong nước và vươn ra thị trường quốc tế.

(*) *Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ (Chương trình 68) giai đoạn 2011-2015 theo Quyết định số 2204/QĐ-TTg, ngày 06/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ.*

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Quốc Hải (2012), Đăng sau ảnh hào quang thương hiệu, *Kỹ yếu "Tỏa sáng thương hiệu Việt"*;

- Lưu Văn Đặng (2012), Thực thi quyền SHTT tại Đắk Nông thực trạng và giải pháp, tập san KH&CN Đắk Nông;

- Đinh Văn Thuận (2012 - 2014), Báo cáo tổng kết Dự án: *"Tuyên truyền, phổ biến kiến thức về Sở hữu trí tuệ trên Đài PT-HT tỉnh Đắk Nông"*;

- <http://m.baodaknong.org.vn/kinh-te/nang-cao-chat-luong-nong-san-xuat-khau-xu-the-tat-yeu-trong-thoi-hoi-nhap-53398.html>.

PHÁT TRIỂN CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, XÂY DỰNG MÔ HÌNH DU LỊCH CỘNG ĐỒNG (HOMESTAY) GẮN VỚI CÔNG VIÊN ĐỊA CHẤT NÚI LỬA KRÔNG NÔ - ĐẮK NÔNG ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

✎ Bùi Oanh



► *Hang C3 (Tại Công viên địa chất núi lửa Krông Nô) - Một trong những hang đẹp có thể khai thác du lịch. Ảnh TL*

Tỉnh Đắk Nông có lợi thế về tài nguyên du lịch tự nhiên phong phú, có nhiều thác, hồ đẹp, như: Cùm thác Dray Sáp – Gia Long – Trinh nữ, thác Đắk Glun, thác liêng Nung, hồ Tây, khu bảo tồn thiên nhiên Nậm Nung và Vườn quốc gia Tà Đùng.... Đặc biệt có Công viên địa chất núi lửa Krông Nô – Đắk Nông hiện đang được tỉnh lập hồ sơ để trình UNESCO công nhận là Công viên địa chất toàn cầu. Nhiều sông, suối lớn nhỏ chạy qua tạo nên nguồn thủy năng lớn khai thác thủy điện và có khả năng hình thành các khu du lịch cảnh quan, nghỉ dưỡng để phát triển du lịch như: Thủy điện Đồng Nai 3, Thủy điện

Đồng Nai 4, Thủy điện Đắk R’Tih...

Các giá trị văn hóa truyền thống của 40 dân tộc trên mọi miền đất nước cùng hội tụ làm cho văn hóa các dân tộc trên địa bàn tỉnh thêm đa sắc màu; trong đó có dân tộc thiểu số tại chỗ M’ông, Mạ, Êđê với nét văn hóa truyền thống đặc sắc về lễ hội, sinh hoạt cộng đồng, các điệu múa dân gian, với sử thi Ot N’Drông và đặc biệt là không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại... Ngoài ra, tỉnh Đắk Nông còn có các di tích lịch sử như: Di tích N’trang Long, Di tích N’Trang Gưh, Ngục Đắk

Mil, Di tích lịch sử cách mạng căn cứ kháng chiến B4-Liên tỉnh IV, Diềm di tích lịch sử cấp quốc gia Địa điểm bắt liên lạc khai thông đường Hồ Chí Minh đoạn Nam Tây Nguyên đến Đông Nam bộ... Với những điều kiện thuận lợi trên, trong những năm qua ngành du lịch tỉnh đã đón hơn 25,1 ngàn lượt khách tham quan; trong đó, lượng khách quốc tế đạt khoảng 6,2 ngàn người. Tuy nhiên, hiện nay sản phẩm du lịch của tỉnh còn đơn điệu, nghèo nàn, chưa hấp dẫn và chưa mang tính đặc thù của tỉnh.

Căn cứ vào Chương trình hành động số 20-CT/TU ngày 7/8/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/1/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; Chỉ thị số 23-CT/TU, ngày 17/11/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, về việc xây dựng Công viên địa chất khu vực Krông Nô trở thành Công viên địa chất toàn cầu; Nghị quyết số 11/2006/NQ-HĐND ngày 03/8/2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh, về việc thông qua Đề án “Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2006-2010 và định hướng đến 2020”; Nghị quyết số 09/2012/NQ-HĐND ngày 31/5/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh, về việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020. Ngày 02/7/2018 Ủy Ban nhân dân tỉnh Đắk Nông đã ban hành quyết định

số 1014/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đề án “phát triển các sản phẩm du lịch, xây dựng mô hình du lịch cộng đồng (homestay) gắn với Công viên địa chất núi lửa Krông Nô – Đắk Nông đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”, theo đó giao cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương liên quan triển khai thực hiện đề án.

Mục tiêu của đề án là xây dựng các sản phẩm du lịch đặc sắc, đa dạng, đồng bộ, chất lượng. Thu hút thêm nhiều thị trường khách du lịch và các tổ chức, cá nhân đầu tư vào du lịch. Cụ thể: Đến năm 2020, từng bước định vị thương hiệu, hình ảnh du lịch Đắk Nông, trong đó sản phẩm du lịch sinh thái, văn hóa, lịch sử, du lịch khám phá hang động núi lửa, du lịch canh nông, du lịch cộng đồng trở thành sản phẩm thương hiệu, có sức cạnh tranh trong khu vực và cả nước, trong đó hình ảnh biểu tượng cho du lịch Đắk Nông là khu du lịch quốc gia Công viên địa chất núi lửa Krông Nô – Đắk Nông gắn với vườn Quốc gia Tà Đùng. Bên cạnh đó, phát triển đồng thời các sản phẩm hàng hóa phục vụ du lịch (Sản phẩm thủ công truyền thống, đồ mỹ nghệ, đặc sản địa phương,...) và các dịch vụ vui chơi giải trí tạo sự đa dạng cho sản phẩm du lịch; đến năm 2025: Phát triển các dịch vụ phục vụ du lịch đi kèm tương ứng và định vị rõ nét các sản phẩm du lịch Đắk Nông, trong đó sản phẩm du lịch trong Công

viên địa chất núi lửa Krông Nô – Đắk Nông, Vườn Quốc gia Tà Đùng và du lịch văn hóa truyền thống sẽ là những sản phẩm thương hiệu, thu hút mạnh mẽ khách du lịch quốc tế và nội địa; đến năm 2030: Hoàn thành việc xây dựng và đầu tư đối với khu du lịch quốc gia Công Viên địa chất núi lửa Krông Nô – Đắk Nông, Vườn Quốc gia Tà Đùng. Sản phẩm du lịch Đắk Nông được ghi nhận, có thương hiệu trong nước và thế giới.

Để đạt được mục tiêu trên, đề án cần thực hiện một số nội dung: Tập trung xây dựng sản phẩm du lịch sinh thái, văn hóa, lịch sử có tính đặc thù, có trọng tâm, trọng điểm thu hút mọi nguồn lực đầu tư hoàn thiện nhằm thu hút khách du lịch; Xây dựng mô hình du lịch cộng đồng trong vùng Công viên địa chất; tạo liên kết giữa các sản phẩm du lịch hình thành các chương trình du lịch gắn với vùng công viên địa chất.

Theo đó các giải pháp thực hiện bao gồm: Tiếp tục hoàn thiện các cơ chế, chính sách và tăng cường năng lực, hiệu quả quản lý nhà nước về du lịch; tổ chức quản lý và triển khai thực hiện quy hoạch; đầu tư phát triển du lịch; tuyên truyền quảng bá, xúc tiến du lịch; đào tạo bồi dưỡng nâng cao chất lượng nhân lực du lịch; bảo vệ tài nguyên môi trường, giữ gìn an ninh trật tự trong các hoạt động du lịch; đẩy mạnh hoạt động ứng dụng khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế và xã hội hóa hoạt động du lịch.

HOẠT ĐỘNG KHỞI NGHIỆP ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TẠI TỈNH ĐẮK NÔNG HIỆN NAY

✎ Diệu Tâm

Khái niệm về hệ sinh thái khởi nghiệp (HSTKN) gần đây được sử dụng hết sức rộng rãi trong kinh doanh, về cơ bản nó đề cập đến một khu vực địa lý cụ thể với sự tập trung đông đảo các công ty và doanh nghiệp khởi nghiệp. Giống như các hệ sinh thái tự nhiên, một đặc điểm của HSTKN là sự phụ thuộc lẫn nhau của các thực thể khác nhau trong hệ sinh thái đó. Nói cách khác, các hệ sinh thái không phải là chỉ các cá nhân hoặc nhóm các nhân mà là mối quan hệ giữa họ.

Các thành viên chính của HSTKN chính là các doanh nghiệp khởi nghiệp và các thành phần khác như các quỹ đầu tư, các nhà đầu tư, các vườn ươm khởi nghiệp, các chương trình tăng tốc khởi nghiệp và các nhà cung cấp dịch vụ khác... Như vậy, có thể thấy HSTKN là một tập hợp các tác nhân kinh doanh có liên kết với nhau, các tổ chức kinh doanh, các định chế và các quá trình kinh doanh, số các doanh nhân khởi nghiệp liên tục, mức độ tham vọng kinh doanh... để kết nối và chi phối các hoạt động trong môi trường doanh nghiệp địa phương. Từ đó, cho thấy khái niệm “HSTKN” là đề cập đến mối tương tác diễn ra giữa một loạt các bên liên quan là các tổ chức và cá nhân

để thúc đẩy sự hình thành các doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và tăng trưởng doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Hiện nay, ở Việt Nam, HSTKN tuy mới được hình thành nhưng hứa hẹn nhiều kết quả bất ngờ, HSTKN đổi mới sáng tạo (Startup ecosystem) tại Việt Nam đang rất hấp dẫn các nhà khởi nghiệp tại Việt Nam nói riêng và thế giới nói chung bởi những lợi thế về giá nhân công rẻ, HSTKN có sự gắn kết cao dưới sự điều phối cũng như các chính sách hỗ trợ từ Chính phủ khiến cho Việt Nam đang là miền đất hứa cho giới khởi nghiệp. HSTKN đổi mới sáng tạo bao gồm các cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và các chủ thể hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp phát triển, trong đó có chính sách và luật pháp của nhà nước; cơ sở hạ tầng dành cho khởi nghiệp; vốn và tài chính; văn hóa khởi nghiệp; các tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp, các huấn luyện viên khởi nghiệp và nhà tư vấn khởi nghiệp; các trường đại học; các khóa đào tạo, tập huấn cho cá nhân, nhóm cá nhân khởi nghiệp; nhà đầu tư khởi nghiệp; nhân lực cho doanh nghiệp khởi nghiệp; thị trường trong nước và quốc tế.

Ngày 18/5/2016, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 844/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án “Hỗ trợ HSTKN đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025”, trong đó đưa ra mục tiêu tổng thể là tạo lập môi trường thuận lợi để thúc đẩy, hỗ trợ quá trình hình thành và phát triển loại hình doanh nghiệp có khả năng tăng trưởng nhanh dựa trên khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới. Trong đó đối tượng được hưởng hỗ trợ gồm cá nhân, các nhóm cá nhân có dự án khởi nghiệp, doanh nghiệp khởi nghiệp có khả năng tăng trưởng nhanh; tổ chức cung cấp dịch vụ, cơ sở vật chất – kỹ thuật, đầu tư, truyền thông cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Đề án tạo ra một hành lang pháp lý vững chắc, tạo tiền đề cho các cá nhân, doanh nghiệp có ý tưởng sáng tạo phát huy các lợi thế của mình và dễ dàng thành công hơn, tạo đà để hình thành các HSTKN đổi mới sáng tạo trên cả nước trong đó lấy khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới làm yếu tố chủ chốt của quá trình khởi nghiệp. Hiện nay, ở Việt Nam có khoảng 30 quỹ đầu tư mạo hiểm cho các doanh nghiệp khởi nghiệp đang hoạt động, đã hình thành một số

mạng lưới cố vấn hỗ trợ, nhiều văn bản Luật, chính sách được ban hành để định hướng, hỗ trợ tích cực cho doanh nghiệp và các cá nhân khởi nghiệp.

Trong những năm gần đây, doanh nghiệp khởi nghiệp ở Đắk Nông ngày càng nở rộ với nhiều ý tưởng và mô hình đa dạng, sáng tạo, số lượng doanh nghiệp trẻ ngày càng tăng. Trong năm 2016, toàn tỉnh có 3.882 doanh nghiệp, trong đó có 431 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 20%, số vốn đăng ký đạt 1.200 tỷ đồng. Trong quý 1/2017, số doanh nghiệp được thành lập mới trên địa bàn tỉnh là 115 với số vốn đăng ký là 820 tỷ đồng (Nguồn: Niên Giám thống kê tỉnh Đắk Nông).

Nhiều năm qua, Đắk Nông cũng đã có nhiều động thái hỗ trợ, cải thiện môi trường kinh doanh trên địa bàn. Tuy nhiên, HSTKN đổi mới sáng tạo ở tỉnh còn sơ khai, chưa được đầu tư và phát triển đúng hướng, chưa có sự kết nối với các địa phương trong khu vực. Nhìn chung, thực trạng HSTKN của tỉnh Đắk Nông còn rất mờ nhạt, hoạt động này quá mới mẻ, chưa được đánh giá cụ thể để có những định hướng phù hợp. Để hệ sinh thái này được kiến tạo và phát triển cũng như tạo được sự liên kết với khu vực, phát huy vai trò hiệu quả với doanh nghiệp khởi nghiệp cần có những đánh giá hiện trạng một cách chi tiết, đầy đủ các yếu tố, qua đó có những hoạch định phù hợp. Việc xác

định hiện trạng, vị trí cũng như đánh giá tình hình phát triển của một HSTKN đổi mới sáng tạo trong thời điểm hiện nay là rất cần thiết, có ý nghĩa cấp bách với tỉnh Đắk Nông, đáp ứng mục tiêu của Quyết định số 844/QĐ-TTg, ngày 18/5/2016, của Thủ tướng Chính phủ, thúc đẩy phong trào khởi nghiệp, tạo cơ hội cho doanh nghiệp khởi nghiệp theo hướng đổi mới sáng tạo một cách mạnh mẽ.

Nằm bắt xu thế đó, đề tài “Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp xây dựng HSTKN đổi mới sáng tạo tỉnh Đắk Nông” được triển khai thực hiện từ tháng 7/2018 đến tháng 6/2019, do Tiến sỹ Nguyễn Thị Thảo – Phó Giám đốc Học viện Kinh tế - Năng lượng làm chủ nhiệm đề tài.

Mục tiêu của đề tài nhằm khảo sát, đánh giá thực trạng về HSTKN đổi mới sáng tạo tỉnh Đắk Nông, từ đó đưa ra những dự báo về tình hình và đề xuất giải pháp xây dựng HSTKN đổi mới sáng tạo tỉnh Đắk Nông đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Để thực hiện được mục tiêu đề ra, đề tài đi sâu nghiên cứu các nội dung xoay quanh vấn đề lý luận chung về HSTKN đổi mới sáng tạo; thực trạng HSTKN đổi mới sáng tạo tỉnh Đắk Nông; xây dựng mô hình lý thuyết về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo phù hợp với đặc thù của tỉnh Đắk Nông; xây dựng chương trình tập huấn về

khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cho tỉnh Đắk Nông và dự báo tình hình, đề xuất các giải pháp xây dựng HSTKN đổi mới sáng tạo tỉnh Đắk Nông phù hợp với yêu cầu của cuộc cách mạng 4.0.

Kết quả nghiên cứu của đề tài “Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp xây dựng HSTKN đổi mới sáng tạo tỉnh Đắk Nông” dự kiến sẽ chuyển giao cho các cơ quan, Sở, ngành hữu quan trên địa bàn tỉnh nhằm phục vụ cho việc hoạch định các chính sách tiếp tục xây dựng, phát triển HSTKN đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh. Đồng thời cũng dự kiến địa chỉ ứng dụng kết quả nghiên cứu cụ thể là các doanh nghiệp sản xuất, dịch vụ, thương mại, doanh nghiệp khởi nghiệp... trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. Với các mục tiêu, nội dung và phương án chuyển giao như trên, đây sẽ là đề tài nghiên cứu khoa học có tính ứng dụng cao, mang lại ý nghĩa cả về mặt lý luận cũng như thực tiễn./.



► Ảnh minh họa (Nguồn internet)

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HÀNG NÔNG SẢN XUẤT KHẨU TỈNH ĐẮK NÔNG

✎ Nguyễn Phúc

Nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu là một yêu cầu tất yếu nhằm mở rộng thị trường trong thời kỳ hội nhập. Tuy nhiên, xuất khẩu nông sản Đắk Nông hiện vẫn đang đứng trước những thách thức do chưa đáp ứng đủ các yếu tố để vượt qua “hàng rào kỹ thuật” của thị trường quốc tế.

Đắk Nông là một tỉnh miền núi nằm ở phía Nam Tây Nguyên, có diện tích đất tự nhiên là 651.438 ha, gồm có 8 đơn vị hành chính cấp huyện/thị xã, với dân số khoảng trên 636.000 người, trong đó dân số vùng nông thôn chiếm trên 70%. Đến nay, nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế chủ lực của tỉnh, với diện tích 306,7 ngàn ha, chiếm 47% tổng diện tích tự nhiên. Với lợi thế về thời tiết, khí hậu và đặc biệt là đất đai màu mỡ, chủ yếu là đất bazan (382.300 ha), từ lâu Đắk Nông nổi tiếng với các loại cây trồng cho giá trị kinh tế như: Cà phê, hồ tiêu, cao su, ca cao, điều, mắc ca...; cây ngắn ngày: Khoai lang, sắn, bông vải, đậu tương, mía, ngô lai... Bên cạnh đó, các vùng sản xuất rau, hoa và cây ăn quả nhiệt đới, á nhiệt đới cũng rất đa dạng với nhiều chủng loại như sầu riêng, cam quýt, xoài, măng cụt, bơ, chôm chôm, chuối, mít, ổi, thanh long, chanh dây...

Trong những năm qua, cùng với sự chuyển dịch cơ cấu cây trồng, hàm lượng khoa học và công nghệ đã xuất hiện hầu như ở các khâu trong chuỗi sản phẩm nông nghiệp của nông dân, nhiều mô hình sản xuất nông nghiệp sạch đã được hình thành. Trong giai đoạn 2013 - 2018, Sở Nông nghiệp và Phát



► Ảnh minh họa. Nguồn: Internet

triển nông thôn đã hỗ trợ được 20 cơ sở sản xuất áp dụng Quy trình thực hành sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, 01 cơ sở chế biến áp dụng chương trình quản lý chất lượng tiên tiến, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm theo Quy chuẩn Việt Nam QCVN 01-09:2009/BNNPTNT, tập trung ở các mặt hàng như rau, hoa, quả... Ngoài ra, các sản phẩm chủ lực của tỉnh như cà phê, hồ tiêu, cao su... cũng đã áp dụng công nghệ hiện đại trong các khâu sản xuất, hình thành các vùng sản xuất nông sản sạch, xây dựng thí điểm chuỗi kiểm soát chất lượng nông sản an toàn, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo lợi nhuận phù hợp cho người nông dân, an toàn cho người tiêu dùng và nâng cao giá trị hàng hóa nông sản xuất khẩu của tỉnh.

Tuy nhiên, sản phẩm nông sản của Đắk Nông nói chung chưa có một quy trình canh tác chuẩn, tình trạng sản xuất còn manh mún, thiếu liên kết. Người dân vẫn canh tác tự phát mạnh ai nấy làm dẫn đến chất lượng sản phẩm không đồng đều và không ổn định. Mặt khác, do các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất và người dân chưa chú trọng đến chất lượng nông sản. Do đó, các sản phẩm nông sản có tính cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước còn thấp. Thực tế số lượng các cơ sở được chứng nhận đạt tiêu chuẩn sản xuất sạch chưa nhiều, mặc dù tiềm năng là rất lớn.

Những kết quả đạt được

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 25 doanh nghiệp chế biến nông sản, trong đó tập trung vào các lĩnh vực chế biến cà phê, cao

su, hạt điều, hồ tiêu, tinh bột sắn, cón tinh luyện... Để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường, thời gian qua, một số doanh nghiệp đã tiên phong trong việc đầu tư công nghệ và thiết bị hiện đại để chế biến ra các sản phẩm chất lượng cao, có khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Từ đây, hoạt động chế biến nông sản đã góp phần làm thay đổi cơ cấu hàng hóa, tăng kim ngạch xuất khẩu và chuyển dịch cơ cấu giá trị sản phẩm ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng nông sản chiếm trên 90%.

Thống kê cho thấy, trong giai đoạn 2004 - 2016, tổng kim ngạch xuất khẩu của Đắk Nông đạt 3.418 triệu đô la Mỹ, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 26,49%/năm.

Theo số liệu thông quan điện tử của ngành Hải quan, chỉ tính từ năm 2015 đến hết quý I/2017, giá trị xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm sản của Đắk Nông đạt hơn 1.430 triệu đô la Mỹ, cao hơn tỉnh Đắk Lắk (Đắk Lắk là 817 triệu đô la Mỹ) và hơn gấp đôi tỉnh Lâm Đồng (Lâm Đồng đạt 710 triệu đô la Mỹ).

Đến nay, mặt hàng nông sản xuất khẩu của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh được mở rộng đến gần 30 quốc gia, vùng lãnh thổ, trong đó chiếm tỷ trọng cao và ổn định là thị trường Singapore, Australia, Trung Quốc, Philipin, Mỹ, Nhật Bản và Đức... Các mặt hàng nông sản xuất khẩu của Đắk Nông cũng đang đại diện cho những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam trên thị trường quốc tế như cà phê, hạt tiêu, điều nhân,

cao su...

Mặc dù không ngừng tăng về quy mô, sản lượng nhưng chất lượng sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu Đắk Nông chưa có sự tăng mạnh về chiều sâu, tức giá trị về kim ngạch. Điều đó không chỉ gây lãng phí tài nguyên, chất lượng, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của hàng hóa nông sản thấp; quy mô chế biến nhỏ, lạc hậu, hàng hóa xuất khẩu thô và sơ chế đang là những bước cản khi nông sản Đắk Nông vươn ra thị trường thế giới.

Theo các chuyên gia, để hàng nông sản của Việt Nam nói chung, Đắk Nông nói riêng có thể tham gia hội nhập và cạnh tranh sòng phẳng với các nước cần phải thực hiện tái cơ cấu, chuyển đổi phương thức canh tác trên quy mô lớn. Đồng thời, các doanh nghiệp tham gia sản xuất và chế biến nông sản xuất khẩu phải thay đổi phương thức sản xuất, xây dựng thương hiệu, đa dạng mẫu mã sản phẩm và nâng cao chất lượng hàng hóa. Cùng với đó, cần phải nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp qua việc thông tin rộng rãi, đầy đủ, kịp thời, minh bạch về các vấn đề tiêu chuẩn, thủ tục kiểm soát và thực thi hàng rào kỹ thuật, an toàn vệ sinh thực phẩm. Dựa trên định hướng thị trường, xác định đối tác, tổ chức các hoạt động dịch vụ hậu cần, kênh phân phối để xúc tiến

thương mại và phát triển thị trường hiệu quả nhất cho nông sản xuất khẩu.

Các giải pháp nâng cao chất lượng sản phẩm nông sản

Trong thời gian qua, sản xuất nông nghiệp của Đắk Nông đạt được những tiến bộ cả về sản lượng, năng suất, chất lượng. Tuy nhiên, đánh giá một cách khách quan thì sản xuất nông nghiệp của tỉnh chưa cao, chưa có thương hiệu mạnh, sức cạnh tranh của sản phẩm nông sản còn nhiều hạn chế, thị trường tiêu thụ chưa ổn định, xuất khẩu ra thị trường ngoài nước còn yếu.

Là một tỉnh có lợi thế về nông nghiệp, phần lớn dân số sống ở nông thôn và còn dựa nhiều vào sản xuất nông nghiệp. Vì vậy, trong những năm tới Đắk Nông chắc chắn phải quan tâm nhiều hơn nữa đến chất lượng hàng nông sản xuất khẩu. Để làm được điều đó, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

Trước hết, cần nâng cao nhận thức của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp về sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ. Từ đó, đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền về các nội dung của tiêu chuẩn sản xuất sạch, tiêu chuẩn hữu cơ, an toàn vệ sinh thực phẩm cũng như những tác động của chúng đến ngành nông nghiệp của tỉnh.



► Cà phê là một trong những cây trồng mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Hai là, đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; quy hoạch các vùng chuyên canh cây trồng chủ lực để đảm bảo nguyên liệu ổn định cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu; ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, phát triển công nghiệp chế biến để nâng cao lợi thế cạnh tranh của các mặt hàng nông sản xuất khẩu; khuyến khích thu hút đầu tư trong và ngoài nước, đẩy mạnh ứng dụng và chuyển giao công nghệ vào sản xuất nhằm tạo sự đột phá, gắn với các tiêu chuẩn kỹ thuật, vệ sinh an toàn thực phẩm và chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế.

Ba là, phát triển các dịch vụ trong lĩnh vực nông nghiệp. Nông nghiệp muốn phát huy hiệu quả cần phải tổ chức tốt dịch vụ phục vụ nông nghiệp. Dịch vụ đầy đủ thuận lợi là mơ ước của bất cứ người nông dân nào khi tham gia các hoạt động sản xuất nông nghiệp. Chính vì thế, các dịch vụ nông nghiệp như cung cấp giống cây trồng, vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, máy móc, vật tư nông nghiệp và dịch vụ cho vay vốn hỗ trợ sản xuất ra đời như một điều tất yếu để đáp ứng nhu cầu đó. Dịch vụ càng phát triển, người nông dân càng có điều kiện để đẩy mạnh sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

Bốn là, Thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Hệ thống này cho biết nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm, cách thức sản phẩm được sản xuất ra cũng như đường đi của sản phẩm từ đồng ruộng đến bàn ăn của người tiêu dùng. Qua đó, tạo niềm tin cho người tiêu dùng khi sử dụng sản phẩm, giúp kiểm soát tốt các khâu trong chuỗi cung ứng, đề phòng và phát hiện các rủi ro có thể xảy ra trong từng khâu vận hành của chuỗi; giải đáp nhanh và đạt độ tin cậy khi có bất kỳ sự cố nào có liên quan đến vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm trong chuỗi cung ứng.

Năm là, tích cực hỗ trợ các tổ chức, cá nhân xây dựng và khẳng định thương hiệu doanh nghiệp, thương hiệu sản phẩm, nâng cao chất lượng hàng hóa xuất khẩu, đặc biệt là đảm bảo các yêu cầu an toàn sức khỏe cho người tiêu dùng. Xây dựng thương hiệu cho sản phẩm nông sản chỉ thành công khi có chính sách đồng bộ, sự liên kết giữa người làm khoa học, người nông dân và hệ thống chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Đó là việc hình thành mối liên kết từ cung ứng đầu vào (người sản xuất) đến khâu lưu thông (thương lái), chế biến (nhà máy, doanh nghiệp) và phân phối sản phẩm. Vấn đề đặt ra là cần có một chương trình đầu tư bài bản, bền bỉ, lâu dài, tuân thủ các yêu cầu về chất lượng nông sản xuất

khẩu theo chuẩn quốc tế. Vì vậy, các doanh nghiệp, người sản xuất phải lấy chữ tín làm đầu, đặt lợi ích của mình trong mối liên hệ chặt chẽ với lợi ích cộng đồng.

Sáu là, hỗ trợ nông dân hơn nữa trong việc tập huấn, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, quy trình sản xuất từ khâu sản xuất giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến, bảo quản, vận chuyển gắn với sản phẩm cụ thể nhằm đáp ứng yêu cầu đặt hàng của doanh nghiệp. Hỗ trợ cho nông dân trong chứng nhận VietGAP để đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp và người tiêu dùng. Hỗ trợ nông dân trong xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm, thương hiệu, nhất là các sản phẩm nông sản xuất khẩu có giá trị.

Có thể nói, việc nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp nói chung, hàng nông sản xuất khẩu nói riêng là tất yếu và cần thiết. Thế nhưng, để làm được điều này, không chỉ đơn thuần người dân hay doanh nghiệp nỗ lực là đủ mà cần có sự liên kết chặt chẽ hơn nữa giữa 4 nhà "nhà nông, nhà khoa học, doanh nghiệp và nhà nước" để xây dựng những chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp bền vững, đáp ứng đủ các yêu cầu để vượt qua được "hàng rào kỹ thuật" khắt khe đưa hàng nông sản của Đắk Nông hội nhập với thị trường quốc tế./.

.....
Tài liệu tham khảo:

- Đinh Văn Thuần (2012), Những giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế các sản phẩm nông sản thế mạnh tỉnh Đắk Nông, tập san KH&CN Đắk Nông;
- Đinh Văn Thuần (2016), Nâng cao chất lượng nông sản đáp ứng yêu cầu hội nhập - TPP, tập san Trí thức và Cuộc sống Đắk Nông;
- Thanh Tùng (2018), Tái cơ cấu nông nghiệp ứng phó với biến đổi khí hậu, tập san KH&CN Đắk Nông;
- <http://m.baodaknong.org.vn/kinh-te/nang-cao-chat-luong-nong-san-xuat-khau-xu-the-tat-yeu-trong-thoi-hoi-nhap-53398.html>.

GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO THANH NIÊN DÂN TỘC THIỂU SỐ TỈNH ĐẮK NÔNG, THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

✉ Trần Ngọc Lâm

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đắk Nông là tỉnh có 40 thành phần dân tộc cùng sinh sống, với khoảng 162.223 người, chiếm tỷ lệ 30,84% so với tổng dân số toàn tỉnh (khoảng 526.000 người, năm 2015). Là tỉnh có số lượng lớn thanh niên người dân tộc thiểu số, với 28.499 người, chiếm khoảng 19% trong tổng số thanh niên trên địa bàn tỉnh. Giải quyết việc làm cho thanh niên dân tộc thiểu số là vấn đề hết sức quan trọng trong giai đoạn hiện nay của tỉnh, có việc làm và thu nhập sẽ giúp cho thanh niên dân tộc thiểu số ổn định cuộc sống gia đình, góp phần xây dựng đời sống cộng đồng, xã hội và từ đó tin vào sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước. Ngược lại, nếu họ không được học, không được đào tạo ngành nghề, hướng nghiệp và không có việc làm, họ sẽ dễ nghe theo các thế lực thù địch gây mất trật tự xã hội và an ninh chính trị.

Trong giai đoạn hiện nay, tỷ lệ thất nghiệp, không có việc làm của thanh niên dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh vẫn khá cao, đặt ra yêu cầu cho các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh cần phải có giải pháp phù hợp để giải quyết. Giải quyết

việc làm cho thanh niên dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh không những để giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội mà còn để giúp cho việc xây dựng và giữ vững an ninh, chính trị trên địa bàn tỉnh. Xuất phát từ thực tiễn nêu trên, đề tài "*Giải quyết việc làm cho thanh niên dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Nông thực trạng và giải pháp*" được thực hiện, do Sở Nội Vụ tỉnh Đắk Nông chủ trì và Th.S Phạm Vương Quốc Trung làm chủ nhiệm.

II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Mục tiêu nghiên cứu

Trên cơ sở lý luận và thực tiễn, đề tài sẽ đưa ra các giải pháp phù hợp nhằm giải quyết việc làm cho thanh niên dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2. Nội dung nghiên cứu

- Cơ sở lý luận về việc làm và giải quyết việc làm cho thanh niên dân tộc thiểu số như: Nghiên cứu về một số vấn đề chung về việc làm và giải quyết việc làm, trong đề tài làm rõ khái niệm về thanh niên, về việc làm và giải quyết việc làm, chính sách việc làm và một số lý thuyết hiện đại về tạo việc làm; Nghiên cứu về quan điểm, chủ trương, hệ thống

chính sách của Đảng và Nhà nước về giải quyết việc làm cho thanh niên dân tộc thiểu số; Nghiên cứu về bài học kinh nghiệm trong thực hiện giải quyết việc làm cho thanh niên và thanh niên dân tộc thiểu số của các nước trên thế giới như ở Đức, Trung Quốc, Na Uy và trong nước như các tỉnh Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Lâm Đồng, Đắk Lắk.

- Đánh giá thực trạng việc làm và giải quyết việc làm cho thanh niên dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Nông, đề tài đi tìm hiểu về các vấn đề như: Tìm hiểu tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Nông để nhìn nhận được những ưu điểm, cũng như những khó khăn, thách thức tác động trực tiếp đến giải quyết việc làm cho thanh niên dân tộc thiểu số; Đánh giá thực trạng giải quyết việc làm cho thanh niên dân tộc thiểu số, trong đó chú trọng nghiên cứu về hệ thống chính sách giải quyết việc làm và thực tiễn giải quyết việc làm ở nước ta; đánh giá mặt ưu điểm, tồn tại, hạn chế về chính sách giải quyết việc làm và tình hình giải quyết việc làm trên địa bàn tỉnh.

- Giải pháp giải quyết việc làm cho thanh niên dân tộc

thiếu số tỉnh Đắk Nông trong thời gian tới: Đề ra mục tiêu và phương hướng giải quyết việc làm cho thanh niên dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh; Đưa ra những giải pháp cơ bản về giải quyết việc làm cho thanh niên dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.

3. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử Mac-Lê Nin; các phương pháp nghiên cứu xã hội học; các quan điểm chủ trương của Đảng và Nhà nước; sử dụng lý thuyết về vấn đề lao động và việc làm để nghiên cứu xác định rõ vai trò của nhà nước; Đồng thời, đề tài còn sử dụng phương pháp nghiên cứu như: Phân tích số liệu, phương pháp điều tra xã hội học kết hợp với phương pháp định tính, phương pháp định lượng.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Một số vấn đề chung về lý luận việc làm và giải quyết việc làm cho thanh niên dân tộc thiểu số

Đề tài đã làm rõ một số vấn đề chung về việc làm và giải quyết việc làm cho thanh niên dân tộc thiểu số, như khái niệm về thanh niên, khái niệm về việc làm và tạo việc làm cho thanh niên; tìm hiểu, đánh giá một số lý thuyết hiện đại về tạo việc làm như: Lý thuyết

tạo việc làm của John Maynard Keynes với tác phẩm nổi tiếng “Lý luận chung về việc làm, lãi suất và tiền tệ” xuất bản năm 1936; trong đó, ông xem xét việc làm trong mối quan hệ về sản lượng – thu nhập – tiêu dùng – đầu tư – tiết kiệm – việc làm, với quan điểm nêu rõ: “Để tăng việc là, giảm thất nghiệp thì phải tăng tổng cầu của nền kinh tế”. Lý thuyết của Harry Toshima và lý thuyết tạo việc làm bằng di chuyển lao động của Todaro đã đánh giá một số vấn đề liên quan đến việc làm, giải quyết việc làm bằng cách di chuyển lao động từ vùng thừa đến vùng thiếu, từ nông thôn đến thành thị để kiếm việc làm.

Đề tài cũng đi tìm hiểu về hệ thống quan điểm, chủ trương, hệ thống chính sách của Đảng và Nhà nước ta về giải quyết việc làm cho thanh niên dân tộc thiểu số. Bên cạnh đó, đề tài cũng tìm hiểu về các vấn đề về bài học kinh nghiệm trong thực hiện giải quyết việc làm cho thanh niên và thanh niên dân tộc thiểu số một số nước trên thế giới và trong nước thời gian qua, như: Chính sách hỗ trợ tìm việc làm cho thanh niên Đức; Chính sách giáo dục và việc làm cho thanh niên của Trung Quốc; Chính sách dạy nghề cho thanh niên của Na Uy và kinh nghiệm giải quyết việc làm một số tỉnh như Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Cạn và Lâm Đồng.

2. Tình hình về việc làm của thanh niên dân tộc thiểu số

Về quy mô nguồn lao động: Dân số trung bình tỉnh Đắk Nông vào khoảng là 526.000 người (nguồn Cục thống kê Đắk Nông năm 2015), trong đó: Thành thị là 79.880 người, chiếm tỷ lệ 15%; nông thôn là 446.120 người, chiếm tỷ lệ 85%. Dân số trong độ tuổi lao động 318.200 người, chiếm tỷ lệ 60% dân số của tỉnh; trong đó thành thị 53.390 người, chiếm tỷ lệ 17% và nông thôn 264.810 người, chiếm tỷ lệ 83%. Lao động tham gia hoạt động kinh tế quốc dân: 274.000 người, chiếm tỷ lệ 52% dân số của tỉnh, trong đó lao động khu vực nông thôn là 231.300 người, chiếm 84%; Lao động khu vực thành thị là 42.700 người, chiếm 16% so với lao động tham gia hoạt động trong nền kinh tế quốc dân.

Theo Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông, năm 2015, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 373.987 người (tăng 3% so với năm 2011), trong đó khu vực thành thị là 56.111 người (15%), khu vực nông thôn là 317.876 người (85%); Lao động đang làm việc (tại thời điểm 01/7/2015) là 371.979 người, trong đó khu vực thành thị là 55.014 người (chiếm 61,24% dân số thành thị), khu vực nông thôn là 316.965 người (chiếm 64,15% dân số nông thôn).

3. Thực trạng việc làm và giải quyết việc làm cho thanh niên dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Nông.

Từ năm 2005 đến năm 2010 đã giải quyết việc làm cho 69.147 lao động, đạt tỷ lệ 98,78% so với kế hoạch đề ra trong giai đoạn 2005-2010 là sẽ giải quyết việc làm cho 70.000 lao động (theo báo cáo kết quả lao động việc làm - dạy nghề của Sở Lao động Thương binh Xã hội tỉnh), bao gồm: Thông qua Hội chợ việc làm là 3.228 lao động, chiếm 4,66%. Từ các chương trình phát triển kinh tế - xã hội đã tạo việc làm cho 51.371 lao động, chiếm 74,29% tổng số lao động được tạo việc làm. Tư vấn giới thiệu việc làm và cung ứng cho thị trường lao động 2.825 lao động, chiếm 4,08%. Dạy nghề gắn với giải quyết việc làm: 2.095 lao động, chiếm 3,05%. Vốn vay quỹ quốc gia tạo việc làm cho 8.160 lao động, chiếm 11,80%. Đã tổ chức giáo dục định hướng, lập hồ sơ cho 1.468 lao động trong tỉnh đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, chiếm 2,12%.

Qua kết quả điều tra xã hội cho thấy tỷ lệ thanh niên dân tộc thiểu số chưa có việc làm vẫn chiếm tỷ lệ khá cao, trong khi số lượng thanh niên có việc làm có 206 người chiếm 40,4%; đã từng có việc làm có 92 người, chiếm 118%; chưa bao giờ có việc làm có 212 người chiếm 41,6%. Qua đó, có thể thấy thanh niên chưa có

việc làm và đã mất việc làm chiếm tỷ lệ cao.

4. Thực trạng cơ chế, chính sách giải quyết việc làm cho thanh niên dân tộc thiểu số thời gian qua

Trên cơ sở những chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước, tỉnh Đắk Nông đã xây dựng và thực hiện các chính sách đối với thanh niên dân tộc thiểu số như sau: Chính sách đào tạo, dạy nghề; chính sách sử dụng đội ngũ cán bộ là con em đồng bào dân tộc thiểu số trong cơ cấu cán bộ, công chức tại các cơ quan hành chính, sự nghiệp nhà nước; chính sách giao khoán rừng để tạo việc làm cho thanh niên dân tộc thiểu số; chính sách đầu tư phát triển kinh tế-xã hội các xã đặc biệt khó khăn giai đoạn 2006 - 2010 (theo Chương trình 135, giai đoạn II); chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn theo Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg và Quyết định số 1592/2009/QĐ-TTg; chính sách cho vay đối với hộ dân tộc thiểu số khó khăn; chính sách định canh định cư vùng đồng bào dân tộc. Nhìn chung, các chính sách triển khai đã đạt được những kết quả nhất định, góp phần hỗ trợ người dân một cách thiết thực, trong đó có đối tượng là thanh niên dân tộc thiểu số của tỉnh, chính sự hỗ trợ này đã góp phần không nhỏ vào ổn định tình hình chính trị,

phát triển kinh tế nhân dân trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện thì một số chính sách chưa đáp ứng, chưa phù hợp với thực tiễn tại địa phương đã ảnh hưởng đến công tác giải quyết việc làm cho thanh niên dân tộc thiểu số của tỉnh.

5. Một số giải pháp giải quyết việc làm cho thanh niên dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Nông trong thời gian tới

Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho thanh niên dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Nông về nghề nghiệp, học nghề và việc làm để từng bước tiếp cận với thị trường lao động. Đổi mới công tác giáo dục để góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trẻ, từ đó phát huy mạnh mẽ vai trò xung kích của thanh niên trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Tạo việc làm cho thanh niên dân tộc thiểu số: Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa; Phát triển các ngành dịch vụ, mở rộng liên kết giữa các thành phần kinh tế để tăng khả năng mua, bán hàng, nhất là tiêu thụ sản phẩm cho nông dân; Phát triển thị trường lao động để tạo việc làm cho thanh niên dân tộc thiểu số; Thực hiện bố trí, sử dụng cán bộ người dân tộc thiểu số; Tập

trung phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là đội ngũ cán bộ trong hệ thống chính trị cơ sở, thực hiện chính sách ưu tiên, thu hút đối với con em đồng bào các dân tộc có trình độ về chuyên môn về công tác tại địa phương; Tiếp tục thực hiện các chính sách khuyến khích các doanh nghiệp, các tổ chức tăng cường tuyển dụng lao động dân tộc thiểu số vào làm việc. Bằng các chính sách như hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề, miễn giảm thuế cho doanh nghiệp khi họ tiếp nhận lao động dân tộc thiểu số.

Xây dựng và thực hiện các cơ chế, chính sách giải quyết việc làm cho thanh niên dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Nông: Thực hiện tốt chính sách giáo dục đào tạo đối với thanh niên dân tộc thiểu số có chất lượng phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa; Phát triển và nâng cao chất lượng hoạt động của cơ sở dạy nghề của tỉnh, mở rộng quy mô đào tạo công nhân kỹ thuật, đầu tư mới trang thiết bị dạy nghề; Thực hiện chương trình đào tạo liên thông giữa các cấp đào tạo (dạy nghề - trung học chuyên nghiệp - cao đẳng, đại học) để nâng cao hiệu quả kinh tế trong đào tạo, mở hướng cho những người học ở trình độ thấp có thể tiếp tục học lên ở trình độ cao hơn, đồng thời tạo thuận lợi cho việc phân luồng học sinh vào các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và

dạy nghề hợp lý hơn; Đổi mới phương pháp dạy nghề theo phương thức “cầm tay chỉ việc”, giúp người học dễ hiểu, dễ nhớ, qua đó nâng cao chất lượng tay nghề sau đào tạo; Tập trung đào tạo một số ngành nghề chủ lực phục vụ nhu cầu lao động cho công nghiệp khai khoáng (bauxit), thủy điện, chế biến nông lâm sản..., đồng thời đào tạo một số nghề đáp ứng nhu cầu thị trường lao động trong nước và xuất khẩu lao động.

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của nhà nước và phát huy vai trò giám sát của các tổ chức đoàn thể liên quan trong việc thực hiện chính sách giải quyết việc làm cho thanh niên dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đắk nông.

IV. KẾT LUẬN, KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận

Trong những năm qua, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, các cấp, các ngành trong toàn tỉnh đã quan tâm đến công tác giải quyết việc làm, với việc thực hiện các chính sách phù hợp đã góp phần rất lớn trong việc giải quyết việc làm cho thanh niên dân tộc thiểu số của tỉnh, góp phần ổn định chính trị, phát triển kinh tế. Bên cạnh đó, thì việc giải quyết việc làm cho thanh niên dân tộc thiểu số vẫn còn một số tồn tại, hạn chế chưa được giải quyết, như tỷ lệ không có việc

làm cao, chất lượng và cơ cấu lao động chưa đáp ứng được đòi hỏi của thị trường lao động, việc đào tạo nghề chưa gắn với đầu ra và thực tế công việc tại địa phương. Do đó, cần có hệ thống giải pháp phù hợp để giải quyết các vấn đề nêu trên.

2. Khuyến nghị

Đối với Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương: Tiếp tục hoàn thiện chính sách giáo dục, đào tạo nghề cho thanh niên, nhất là thanh niên dân tộc thiểu số, giúp thanh niên có điều kiện được học tập nâng cao kiến thức chuyên môn nghiệp vụ, khoa học kỹ thuật, kỹ năng quản lý, kiến thức thị trường để có cơ hội lựa chọn nghề phù hợp; Ban hành cơ chế, chính sách đặc thù trong giải quyết việc làm cho thanh niên nói chung và thanh niên dân tộc thiểu số nói riêng của các tỉnh Tây Nguyên; Tăng cường nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng và trang thiết bị, ưu tiên các nguồn vốn ODA, các chương trình, dự án quốc gia để phát triển công tác đào tạo nguồn lao động cho Đắk Nông; Dành cho tỉnh những nguồn vốn vay ưu đãi tín dụng dài hạn cho các thành phần kinh tế để phục vụ cho công tác đào tạo, dạy nghề cho thanh niên dân tộc thiểu số.

Đối Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông: Tiếp tục quán triệt quan điểm của Đảng về thực hiện tốt các chính sách việc làm, thu nhập nhằm khuyến

khích và phát huy tiềm năng lao động trẻ; Chú trọng đào tạo nghề công nghiệp, dịch vụ cho thanh niên dân tộc thiểu số, học sinh mới tốt nghiệp phổ thông, đặc biệt với học sinh nông thôn, nhằm giúp họ chuẩn bị điều kiện chuyển nghề sang lĩnh vực phi nông nghiệp như: công nghiệp, thủ công nghiệp, dịch vụ, bán hàng phục vụ du lịch cộng đồng. Đối với những thanh niên học hết phổ thông, không có điều kiện học lên cao hơn, cần có chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, phát triển ngành nghề, sản xuất nông nghiệp hàng hóa; Phát triển các khu công nghiệp thu hút nhiều lao động không đòi hỏi cao về tay nghề, ưu tiên đưa thanh niên đi xuất khẩu lao động theo hướng mở rộng thị trường, khuyến khích phát triển kinh tế hộ gia đình, tự tạo việc làm trong thanh niên; Ban hành chính sách hỗ trợ đào tạo nghề đáp ứng nhu cầu thị trường lao động, đặc biệt là thanh niên dân tộc thiểu số. Chỉ đạo các ngành, các cấp địa phương thực hiện phối hợp đồng bộ trong công tác xây dựng chính sách việc làm đối với thanh niên dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh; Tạo điều kiện cho thanh niên dân tộc thiểu số vay vốn thuận lợi kết hợp với chuyển giao kỹ thuật cho thanh niên dân tộc thiểu số, hướng dẫn thanh niên dân tộc thiểu số những kiến thức quản lý cơ bản để thanh niên dân tộc thiểu số có khả năng sử dụng đồng vốn hiệu quả.

PHẦN MỀM TRUY XUẤT NGUỒN GỐC NÔNG SẢN- *Xu hướng của công nghệ hiện đại*

✎ Nguyễn Mai

Trước nhu cầu tiêu dùng sạch, rất nhiều hợp tác xã nông nghiệp, các trang trại, nông hộ đang chuyển mình theo hướng sản xuất sạch. Tuy nhiên, sự hạn chế về công nghệ và cả vốn đầu tư đã khiến nhiều nông hộ sản xuất sản phẩm an toàn vẫn phải bán ra sản phẩm với giá rẻ do không chứng minh được thông tin sản phẩm của mình. Mặt khác, yêu cầu của người tiêu dùng về minh bạch thông tin đối với các sản phẩm thực phẩm là vô cùng lớn. Nhiều người tiêu dùng vì lo lắng trước tình trạng thực phẩm bẩn tràn lan trên thị trường mà đang dần thay đổi thói quen mua sắm và tìm đến những cửa hàng, siêu thị để mua thực phẩm an toàn. Trên thực tế các siêu thị, cửa hàng hiện chỉ mới chiếm 25%, còn lại là các chợ dân sinh với lượng hàng hoá chưa được kiểm soát chặt chẽ về mặt an toàn chất lượng thì đây thực sự là cuộc chiến không cân sức giữa thực phẩm an toàn và không an toàn. Trước tình

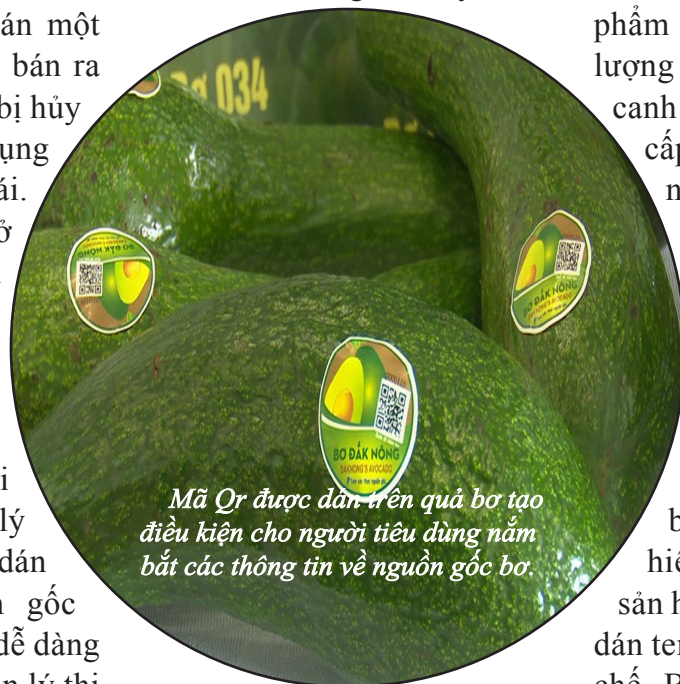
trạng này, các phần mềm truy xuất nguồn gốc nông sản ra đời.

Truy xuất nguồn gốc điện tử là phương pháp thông tin hiện đại để người tiêu dùng có thể hiểu rõ hơn xuất xứ và chất lượng sản phẩm. Khi người tiêu dùng sử dụng smartphone quét tem truy xuất, mọi thông tin cần biết về sản phẩm sẽ được hiển thị. Không chỉ người tiêu dùng được hưởng lợi từ việc truy xuất nguồn gốc nông sản mà nhà quản lý, doanh nghiệp và người sản xuất cũng có được những lợi ích không ngờ từ truy xuất nguồn gốc nông sản. Khi sử dụng truy xuất nguồn gốc nông sản người tiêu dùng có thể biết được thực phẩm được trồng, chăn nuôi ở đâu; cách thức vận chuyển và phân phối thực phẩm như thế nào; những điểm bán nào phân phối nông sản sạch...nhờ đó mà bảo vệ sức khỏe của cả gia đình. Doanh nghiệp cũng sẽ tiết kiệm được thời gian, chi phí và nhân lực khi sử dụng

truy xuất nguồn gốc nông sản. Không những thế, doanh nghiệp cũng có thể quản lý được tình trạng phân phối thực phẩm của mình tại các điểm bán, đưa ra những chiến lược quảng bá và kinh doanh phù hợp. Xây dựng lòng tin, uy tín thương hiệu đối với người tiêu dùng chỉ qua một giải pháp. Đặc biệt, đây còn là công cụ để đối phó với tình trạng hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng. Bởi, mỗi sản phẩm đều được dán một mã riêng, khi đã được bán ra trên thị trường, tem sẽ bị hủy và không thể tái sử dụng cho mục đích làm nhái. Về lâu dài, các cơ sở sẽ không phải tốn kém kinh phí để giải quyết các rắc rối nảy sinh từ vấn nạn hàng giả, gian lận thương mại, buôn lậu. Trong khi đó, đối với các cơ quan quản lý nhà nước, giải pháp dán tem truy xuất nguồn gốc cho sản phẩm cũng sẽ dễ dàng hơn trong công tác quản lý thị trường.

Tại Đắk Nông, đơn vị đầu tiên ứng dụng mã truy xuất nguồn gốc nông sản (MTXNGNS) là Liên minh hợp tác xã (HTX) tỉnh. Từ đầu tháng 12/2017, Liên minh HTX tỉnh bắt đầu triển khai chương trình dán tem truy xuất nguồn gốc xuất xứ nông sản của một số HTX trên địa bàn tỉnh. Theo đó, ban đầu, có 5 sản phẩm nông sản thể

manh của Đắk Nông đã được triển khai thí điểm việc dán tem truy xuất nguồn gốc bao gồm: cà phê bột nguyên chất, tiêu hạt, mắc ca, chanh dây và tinh dầu từ quả gấc. Các HTX tham gia sẽ được cấp tem truy xuất nguồn gốc miễn phí để dán lên sản phẩm. Thông tin liên quan đến sản phẩm đăng tải trên Website của Liên minh HTX. Người tiêu dùng có thể sử dụng điện thoại thông minh có kết nối mạng để truy xuất,



Mã Qr được dán trên quả bơ tạo điều kiện cho người tiêu dùng nắm bắt các thông tin về nguồn gốc bơ.

kiểm tra nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm thông qua ứng dụng quét mã vạch (QRcode). Theo đó, 5 sản phẩm hàng hóa của 5 HTX sẽ được dán tem truy xuất nguồn gốc gồm: Sản phẩm tiêu 5 màu của HTX Thuận Phát, Thuận Hà, Đắk Song; Sản phẩm tiêu đen hữu cơ của HTX hữu cơ Đồng Thuận, Nhân Cơ, Đắk R'lấp; Cà phê bột Đắk Đam của HTX Nông

ngiệp Công Bằng Thuận An, Đắk Mil; Sản phẩm dầu gấc viên nang VINAGA-DHA của HTX Nông lâm nghiệp Nam Hà, Cư Jut; Sản phẩm chanh dây đóng hộp nguyên chất của HTX nông nghiệp Tia Sáng, thị xã Gia Nghĩa.

Đến giữa năm 2018, nhân Lễ hội Mùa bơ chín, VNPT Đắk Nông cũng đã có ứng dụng MTXNGNS cho quả bơ. Các thông tin được truy xuất như: Tên chủ vườn bơ, sản phẩm bán trong hội chợ, số lượng tem đăng ký, diện tích canh tác, sản lượng cung cấp... Các tem truy xuất nguồn gốc này được VNPT hỗ trợ 100% cho người dân.

Có thể khẳng định, việc dán tem truy xuất cho nông sản đang mang lại rất nhiều tiện ích, có lợi cho nhiều bên. Song, trên thực tế hiện nay số lượng nông sản hay sản phẩm khác được dán tem truy xuất còn khá hạn chế. Bởi vậy, đã đến lúc các cơ quan chức năng cũng như nhà sản xuất cần có các giải pháp đẩy mạnh thực hiện. Các doanh nghiệp, đơn vị sản xuất, HTX và nông hộ cần coi truy xuất nguồn gốc là nhiệm vụ phải làm Từ đó, góp phần khuyến khích sản xuất sản phẩm sạch, bảo đảm an toàn, truy xuất được nguồn gốc của sản phẩm trên thị trường, đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng.

NÂNG CAO CHỈ SỐ TÍNH MINH BẠCH VÀ TIẾP CẬN THÔNG TIN

✍️ Phương Anh

Đặt vấn đề

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (Provincial Competitiveness Index - viết tắt là PCI) là chỉ số dùng để đo lường và xếp hạng công tác điều hành kinh tế của các tỉnh đối với môi trường kinh doanh để thúc đẩy phát triển khu vực kinh tế tư nhân thông qua cảm nhận của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. PCI được Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) công bố chính thức từ năm 2005. Việc đánh giá và xếp hạng về PCI cho tất cả 63 tỉnh,

thành phố trong cả nước được tiến hành hàng năm, bắt đầu từ năm 2006. VCCI đã công bố thường niên Báo cáo chi tiết về chỉ số PCI. Các Báo cáo này đã đóng góp một phần rất lớn trong việc cải thiện môi trường kinh doanh tại các tỉnh, thành trên cả nước; giúp cho chính quyền các địa phương nhận biết được đâu là điểm mạnh và điểm yếu của địa phương mình, từ đó đề ra hướng giải quyết nhằm phát huy điểm mạnh và khắc phục điểm yếu, đưa kinh tế địa phương phát triển.

Năm 2017, PCI của tỉnh Đắk Nông đứng cuối bảng xếp hạng so với các tỉnh, thành khác trong cả nước. Có 5/10 chỉ tiêu đánh giá chính (chi phí gia nhập thị trường; tính minh bạch và tiếp cận thông tin; chi phí không chính thức; chi phí thời gian; thiết chế pháp lý) giảm điểm mạnh so với năm 2016.

Vai trò của chỉ số tính minh bạch và tiếp cận thông tin

Chỉ số Tính minh bạch và tiếp cận thông tin là một trong mười chỉ số thành phần của PCI nhằm đo lường khả năng

Chỉ số tính minh bạch và tiếp cận thông tin tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2016 - 2017

STT	Các tiêu chí	Năm 2016	Năm 2017	Ghi chú
1	Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1 = Rất dễ; 5 = Không thể)	2.38	2.44	
2	Tiếp cận tài liệu pháp lý (1 = Rất dễ; 5 = Không thể)			
3	Các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để doanh nghiệp sử dụng cho hoạt động kinh doanh (%)	95.56%	77%	
4	Thông tin mời thầu được công khai (%)		33%	
5	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận được thông tin, văn bản sau khi đề nghị cơ quan Nhà nước của tỉnh cung cấp (%)		63%	
6	Số ngày để nhận được thông tin, văn bản sau khi đã đề nghị cung cấp (trung vị)		4.00	
7	Cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu của tỉnh (%)	85.58%	67%	
8	"Thỏa thuận" khoản thuế phải nộp với cán bộ thuế là công việc quan trọng (%)	71.84%	60%	
9	Dự liệu được việc thực thi của tỉnh đối với QĐPL của Trung ương (% chắc chắn)	15.31%	6%	
10	Vai trò của Hiệp hội doanh nghiệp trong việc xây dựng chính sách, quy định của tỉnh (% lớn/rất lớn)	32.29%	34%	
11	Điểm số về độ mở và chất lượng các trang TTĐT của tỉnh (Nhóm nghiên cứu PCI)	30	35.00	
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cập nhật vào trang TTĐT của tỉnh (%)	79.25%	76%	
13	Các tài liệu về ngân sách được công bố ngay sau khi cơ quan, cá nhân có thẩm quyền phê duyệt (% Đồng ý)	90.95%		
Tổng điểm		6.01	5.94	

Nguồn: Kế hoạch số 372/KH-UBND ngày 18/7/2018 của UBND tỉnh Đắk Nông.

tiếp cận các kế hoạch của tỉnh và các văn bản pháp lý cần thiết cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Từ đó cho thấy, liệu doanh nghiệp có thể tiếp cận một cách công bằng các văn bản, các chính sách và quy định mới, có được tham khảo ý kiến và khả năng tiên liệu trong việc triển khai thực hiện các chính sách quy định đó không và mức độ tiện dụng của các cổng/trang thông tin điện tử (gọi chung là Trang TTĐT) của tỉnh đối với doanh nghiệp.

Tăng cường chỉ số tính minh bạch và tiếp cận thông tin có vai trò quan trọng trong cải thiện năng lực cạnh tranh cấp tỉnh cũng như năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Vai trò của tính minh bạch đối với môi trường kinh doanh được thể hiện ở những khía cạnh sau:

Cải thiện niềm tin của nhà đầu tư: Nâng cao tính minh bạch giúp doanh nghiệp tiếp cận thông tin tốt hơn và được tham gia vào quá trình ra quyết định cũng như giám sát quá trình thực thi các quyết định quản lý của nhà nước. Hai yếu tố này làm tăng niềm tin của doanh nghiệp vào hiệu quả quản trị của cơ quan quản lý nhà nước. Trong điều kiện môi trường kinh tế chung như nhau, tỉnh nào có tính minh bạch cao hơn sẽ giúp doanh nghiệp có niềm tin tốt hơn vào môi trường chính sách của tỉnh, yên tâm hơn trong đầu tư và phát triển.

Nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực của doanh nghiệp: Việc tiếp cận thông tin tốt hơn

và có cơ hội giám sát/ phản biện các quyết định quản lý giúp doanh nghiệp hiểu rõ hơn về xu hướng của môi trường kinh doanh - đặc biệt là môi trường chính sách. Yếu tố này giúp doanh nghiệp có được những quyết sách phù hợp hơn về chiến lược phát triển và việc phân bổ nguồn lực của mình.

Giảm chi phí không chính thức trong tiếp cận thông tin: Thiếu minh bạch sẽ dẫn tới một sự “mập mờ” về thông tin và từ đó sẽ tăng chi phí tìm kiếm thông tin, chi phí không chính thức của doanh nghiệp. Một khi thiếu minh bạch sẽ làm giảm trách nhiệm giải trình và tính liêm chính của các cơ quan quản lý nhà nước, tạo cơ hội cho tham nhũng và làm nản lòng các nhà đầu tư. Ngoài các chi phí tài chính, chi phí thời gian để doanh nghiệp có thông tin hoặc để giải quyết vấn đề nào đó cũng có xu hướng tăng cao hơn so với khi thông tin được công khai, minh bạch.

Bình đẳng về cơ hội kinh doanh: Bình đẳng về cơ hội kinh doanh trước hết được thể hiện ở bình đẳng trong tiếp cận thông tin và việc tham gia vào giám sát các quyết định quản lý. Đây chính là cơ sở cho hội bình đẳng trong việc tiếp cận các nguồn lực: Chính sách của nhà nước, nguồn vốn, mặt bằng, công nghệ... và tiếp cận thị trường, nhất là việc tiếp cận các khách hàng là cơ quan, tổ chức nhà nước.

Đối với tổng thể nền kinh tế, các chính sách nhằm tăng tính

minh bạch giúp kiểm soát lạm phát và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; giúp quản lý tốt hơn các chỉ số quản trị như kiểm soát tham nhũng, nâng cao tính giải trình, hiệu quả quản lý của cơ quan nhà nước, tăng tính hiệu lực của luật pháp, giảm rủi ro bị chiếm đoạt tài sản nhà nước.

Chỉ số tính minh bạch và tiếp cận thông tin có mối tương quan với hầu hết các chỉ số còn lại, việc tăng cường tính minh bạch trong cải cách hành chính nhằm cải thiện các chỉ số thành phần khác, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững hơn.

Cải thiện tính minh bạch, tiếp cận thông tin cho doanh nghiệp

Báo cáo thống kê cho thấy, hiện toàn tỉnh có khoảng 160 trang TTĐT, xác lập 98 tên miền cấp 4 có dạng “daknong.gov.vn” cho các cơ quan nhà nước và 74 trang TTĐT tổng hợp để cung cấp thông tin công khai cho doanh nghiệp người dân có nhu cầu. Thế nhưng, phần lớn trang thông tin này chưa đáp ứng được kỳ vọng do thông tin nghèo nàn, thiếu tính kịp thời.

Theo đánh giá của VCCI tại Đà Nẵng thì trên các trang TTĐT của tỉnh hiện nay rất ít trang đăng tải những thông tin về chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp, nhất là đối với các doanh nghiệp đã đăng ký, đi vào hoạt động.

Thực tế, thời gian qua, việc công khai và cung cấp thông tin của các cơ quan Nhà

nước mới chỉ đáp ứng được một phần so với nhu cầu của các doanh nghiệp. Trong đó, không ít trường hợp việc đăng tải thông tin thiếu sự chủ động, không đầy đủ khi cung cấp, nhất là các thông tin liên quan đến quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, các chính sách ưu đãi đầu tư...

Hoạt động của nhiều trang thông tin còn đơn giản, chậm cập nhật, chậm làm mới, thiếu tính chuyên nghiệp nên còn chắp vá, không theo hệ thống. Chỉ trừ một số ít trang TTĐT có đăng thông tin hỗ trợ cho doanh nghiệp như Trang TTĐT của Sở Kế hoạch và Đầu tư với mục “Đầu tư - Chính sách ưu đãi đầu tư”, còn lại phần lớn các đơn vị chưa quan tâm đến vấn đề này. Thậm chí, nhiều đơn vị đầu mỗi nhưng trang TTĐT vẫn không thường xuyên cập nhật các nội dung, thông tin doanh nghiệp cần.

Việc khó và không thể tiếp cận thông tin minh bạch này đã vô tình kéo theo những hệ quả không mong muốn khác. Ví như thay vì tập trung cho phát triển sản xuất, kinh doanh hiệu quả, nhiều doanh nghiệp sẽ mãi đầu tư nguồn lực và thời gian để phát triển các “mối quan hệ” cá nhân với các cơ quan quản lý Nhà nước. Thực tế, trong số các doanh nghiệp của tỉnh được hỏi, chỉ có 11% doanh nghiệp cho rằng rất dễ và dễ tiếp cận các thông tin về chính sách ưu đãi đầu tư của tỉnh; 36% doanh nghiệp có thể tiếp cận và 37%

doanh nghiệp có thể nhưng khó tiếp cận. Còn lại tới 15% doanh nghiệp cho biết là không thể tiếp cận được các thông tin. Đặc biệt, có 63% doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ cho rằng khó và không thể tiếp cận thông tin có giá trị về kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng mới; 58% doanh nghiệp cho rằng khó và không thể tiếp cận các thông tin về bản đồ, quy hoạch sử dụng đất...

Không chỉ tác động xấu tới doanh nghiệp, việc thiếu minh bạch thông tin còn là môi trường thuận lợi phát sinh tình trạng những nhiễu, tham ô của cán bộ, lợi ích nhóm trong thụ hưởng chính sách... Vô hình chung, đây sẽ là một trong những bước cản trong nỗ lực bình đẳng hóa môi trường đầu tư, đẩy mạnh hoạt động sản xuất, kinh doanh của cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Do đó, trong thời gian tới, đối với những thông tin hỗ trợ doanh nghiệp, các cơ quan Nhà nước tỉnh cần biên soạn lại sao cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận và nhận diện đúng. Việc đăng tải các nội dung đã biên tập trên trang TTĐT riêng hay một mục trên trang TTĐT của các sở, ban, ngành, địa phương cũng phải thường xuyên, liên tục, nội dung ngắn gọn. Đặc biệt, địa phương cần đẩy mạnh công tác quảng bá thông tin để các nhà đầu tư, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh biết đến nhiều hơn nữa thông qua truyền hình, báo, tạp chí, các trang TTĐT. Điều cốt yếu là làm thế nào

để càng nhiều người biết đến càng tốt.

Có như vậy, thông tin dành cho doanh nghiệp mới được phổ biến rộng rãi. Doanh nghiệp cũng sẽ dễ dàng hơn trong tiếp cận thông tin hỗ trợ cho hoạt động của đơn vị mình.

Mục tiêu, giải pháp nâng cao chỉ số tính minh bạch và tiếp cận thông tin

Theo đánh giá của nhiều doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh, trong thời gian qua Đắk Nông đã có những cải cách mạnh mẽ trong việc thu hút đầu tư, tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, những nỗ lực đó mới chỉ dừng lại ở một số ngành, địa phương chứ chưa mang tính đồng bộ, ổn định theo một hệ thống. Do đó, trong quá trình triển khai công việc, doanh nghiệp vẫn bị vướng tại một vài bộ phận, thậm chí là phải chịu đựng thái độ hách dịch, cửa quyền, những nhiễu của một số cán bộ, tại một vài bộ phận, nhất là trong vấn đề tiếp cận thông tin.

Nhằm cải thiện, nâng cao chỉ số tính minh bạch và tiếp cận thông tin của tỉnh, ngày 18/7/2018 Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông đã ban hành Kế hoạch số 372/KH-UBND về việc “Cải thiện, nâng cao chỉ số tính minh bạch và tiếp cận thông tin giai đoạn 2018 - 2020”. Theo đó, mục tiêu của Kế hoạch đưa ra là xây dựng một môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, tạo động lực thu hút đầu tư và phát triển của doanh nghiệp. Cung cấp, tạo điều kiện cho

doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp cận thông tin đầy đủ, chính xác, thuận lợi, dễ dàng theo quy định. Đồng thời, tạo môi trường để doanh nghiệp phản ánh những khó khăn, vướng mắc trong hoạt động kinh doanh; góp ý, phản biện cơ chế, chính sách có liên quan đến doanh nghiệp. Kế hoạch cũng đưa ra một số mục tiêu cụ thể đến năm 2020 đó là:

Bảo đảm 100% Văn phòng UBND tỉnh, các sở, ban, ngành, UBND các huyện/thị xã trên địa bàn tỉnh cung cấp, cập nhật minh bạch thông tin về tình trạng giải quyết thủ tục hành chính đối với 100% hồ sơ đã được tiếp nhận và các thông tin khác theo quy định trên môi trường mạng, đáng ứng kịp thời nhu cầu thông tin của doanh nghiệp.

100% xã, phường, thị trấn và trên 80% doanh nghiệp được tuyên truyền, tập huấn về cơ hội tiếp cận thông tin, phương pháp và kỹ năng giao dịch trực tuyến trên các trang TTĐT và các hệ thống thông tin khác của tỉnh.

Cải thiện tối đa khả năng hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận tài liệu, thông tin, các quy định pháp luật và chủ trương của trung ương, của tỉnh; hệ thống thông tin về quy hoạch và tài

liệu pháp lý; thông tin về ngân sách thuộc diện công khai; cơ hội phản biện, đề xuất, kiến nghị về các chính sách, pháp luật, quy định của trung ương, của tỉnh; phần đầu 90% doanh nghiệp nhận được thông tin liên quan đến chủ trương, chính sách ưu đãi và chính sách khác qua các trang TTĐT hoặc qua địa chỉ thư điện tử của doanh nghiệp.

Thực hiện công tác tuyên truyền bảo đảm người dân của 100% xã, phường, thị trấn, 90% doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh có cơ hội được tư vấn hỗ trợ pháp lý và hỏi đáp trực tuyến với cơ quan nhà nước trên trang TTĐT.

Phần đầu đến năm 2020, chỉ số thành phần tính minh bạch và tiếp cận thông tin của tỉnh xếp vị trí từ 30 - 40/63 tỉnh thành phố, góp phần nâng cao chỉ số PCI của tỉnh.

Để thực hiện được các mục tiêu nêu trên, Kế hoạch đưa ra các giải pháp sau:

Một là, nâng cao chất lượng, cập nhật đầy đủ, kịp thời thông tin trên các trang TTĐT trong cơ quan hành chính nhà nước theo Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ và thông tin liên quan đến chỉ số tính minh bạch phục vụ

người dân và doanh nghiệp.

Hai là, xây dựng và ban hành các chính sách, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và phát triển doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đồng bộ, kịp thời. Đồng thời, tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp góp ý phản biện các cơ chế, chính sách của tỉnh.

Ba là, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin truyền tải thông tin, tương tác với doanh nghiệp và người dân, góp phần minh bạch thông tin, giảm thời gian, chi phí đi lại, chi phí không chính thức cho doanh nghiệp và người dân.

Bốn là, tăng cường hướng dẫn, tuyên truyền người dân, tổ chức, doanh nghiệp khai thác, sử dụng thông tin bằng nhiều hình thức khác nhau và tương tác với cơ quan hành chính nhà nước tỉnh.

Năm là, nâng cao tinh thần trách nhiệm, thái độ phục vụ, đạo đức công vụ của cán bộ, công chức trong thực hiện công vụ có liên quan đến doanh nghiệp, người dân.

Sáu là, ưu tiên bố trí kinh phí chi thường xuyên hàng năm để triển khai chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh nói chung, chỉ số tính minh bạch và tiếp cận thông tin nói riêng./.

Tài liệu tham khảo:

- Kế hoạch số 372/KH-UBND ngày 18/7/2018 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc “Cải thiện, nâng cao chỉ số tính minh bạch và tiếp cận thông tin giai đoạn 2018 - 2020”;
- <http://m.baodaknong.org.vn/kinh-te/cai-thien-hon-nua-tinh-minh-bach-tiep-can-thong-tin-cho-doanh-nghiep-55654.html>;
- <http://canloc.gov.vn/?x=2467/cai-cach-hanh-chinh/vai-tro-y-nghia-cua-chi-so-tinh-minh-bach-va-tiep-can-thong-tin>.

MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN CÂY SẢ CHANH ĐẮK NÔNG ĐỂ ĐIỀU CHẾ SẢN PHẨM ỨNG DỤNG

✎ Thanh Tùng

Trong 2 năm vừa qua, học sinh trường phổ thông dân tộc Nội trú Đắk R'lấp đã phát hiện nguồn cây sả tại thôn Đắk P'lao, thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'lấp có hàm lượng tinh dầu tốt, nhóm học sinh trường cùng sự hỗ trợ của giáo viên đã triển khai 2 đề tài nghiên cứu khoa học kỹ thuật trong năm học 2015-2016 và 2016-2017 với quy mô diện tích vườn sả là 50m², bước đầu đã cho ra các thành phẩm được đánh giá cao. Tuy nhiên, mô hình này chỉ mới thực hiện ở quy mô nhỏ tại vườn nhà trường, vẫn chưa có hộ dân nào trồng chuyên canh đại trà nên việc thử nghiệm mô hình trồng cây sả chanh với diện tích lớn để làm nguyên liệu đầu vào cho việc điều chế các sản phẩm sữa tắm, chất tẩy rửa từ cây sả chanh là hết sức cần thiết. Đồng thời, từ việc tiến hành mô hình trồng và chế biến sả chanh này sẽ góp phần chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tăng thu nhập cho người dân trên địa bàn huyện. Để có cơ sở khoa học, UBND huyện Đắk R'lấp đã tiến hành đưa mô hình vào trồng thử nghiệm trên địa bàn huyện nhằm tổng hợp và hoàn thiện về quy trình kỹ thuật chăm sóc, thu hoạch trước khi đưa ra trồng trên quy mô lớn hơn.

Sau khi khảo sát, nhóm thực

hiện đề tài đã lựa chọn địa điểm thực hiện tại Khối 1 và Khối 2 thị trấn Kiến Đức với sự tham gia của 1 lớp học sinh và 1 số cán bộ, giáo viên. Các mục tiêu chính đặt ra gồm: Phát triển mô hình trồng cây sả chanh Đắk Nông từ diện tích 50m² lên 5000m² nhằm đánh giá năng suất và khả năng thích nghi với điều kiện khí hậu, thời tiết trên địa bàn huyện Đắk R'lấp; đánh giá chất lượng các sản phẩm từ cây sả chanh Đắk Nông bao gồm chất lượng tinh dầu, các sản phẩm như thân lá và các sản phẩm khác điều chế từ cây sả chanh; đánh giá sản phẩm kinh tế thu được từ sản phẩm cây sả chanh; Đánh giá khả năng nhu cầu của thị trường đối với sản phẩm điều chế từ sả chanh thành phẩm.

Cây sả chanh thích hợp với khí hậu vùng Tây Nguyên, với điều kiện canh tác tốt thì sả sẽ cho năng suất cao. Sả chanh thích hợp với loại đất thịt nhẹ, hàm lượng chất hữu cơ cao, đất giữ ẩm nhưng thoát nước tốt. Đất có hàm lượng chất hữu cơ cao sẽ giúp cây sả phát triển tốt, đạt năng suất cao và kéo dài thời gian thu hoạch quả. Cây sả chanh thích hợp với vùng đất trung tính có độ pH từ 6 - 7. Sau gần 1 năm thực hiện, kết quả ban đầu cho thấy, các sản phẩm được điều chế từ cây sả chanh có 100% nguồn gốc tự nhiên, khác biệt với các sản phẩm cùng loại đang sử dụng trên thị trường hiện nay được điều chế, pha trộn với hương liệu hóa tổng hợp để tạo mùi thơm cho sản phẩm. Sản phẩm



► Mô hình sả chanh được trồng tại huyện Đắk R'Lấp

đáp ứng được 02 yêu cầu của dòng sản phẩm sữa tắm gồm: khả năng khử khuẩn và tính dưỡng thể. Ngoài ra, sản phẩm còn có tác dụng diệt nấm, đuổi muỗi và một số côn trùng. Các sản phẩm được tạo ra từ việc điều chế tinh dầu sả chanh địa phương có hàm lượng tinh dầu cao (đạt 0,43%), chất lượng tinh dầu tốt với hàm lượng Xitral cao (hơn 80%, trong khi các địa phương khác trong cả nước hàm lượng Xitral chỉ đạt từ 50-60%).

Đặc biệt sản phẩm sữa tắm được gửi mẫu đi kiểm định tại Trung tâm Phân tích và Chứng nhận chất lượng hàng hóa thuộc Sở Khoa học - Công nghệ tỉnh Lâm Đồng cho kết quả phân tích khả quan khi đạt được các tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 6972:2001, TCVN

5458:1991, TCVN 8427:2010, TC AAS, TCVN 4830:1-2005, TCVN 8275-22010, TCVN 4884:2005, TCVN5518-2:2007, TCVN 6969:2001. Do đó, có thể đưa sản phẩm vào phục vụ sinh hoạt tốt, an toàn cho người sử dụng.

Ngoài ra, so với các sản phẩm cùng loại tại địa bàn Đắk Nông thì giá thành cao hơn sản phẩm dự án này từ 1,4 lần đến 4,6 lần. Do vậy, khi có điều kiện đầu tư về tài chính sản phẩm có khả năng cạnh tranh cao nếu làm tốt khâu tiếp thị, mẫu mã bao bì đẹp.

Với những kết quả đã đạt được, nhóm thực hiện đề tài cho biết, trong thời gian tới, hướng phát triển của đề tài là tăng nguồn nguyên liệu từ diện tích 5000m² sả của vườn Trường lên diện tích 10.000m²

để đưa công suất sản phẩm chế thử lên gấp 100 lần trong năm 2019-2020. Tiến hành nghiên cứu chọn chế độ bón phân hữu cơ thích hợp để nâng cao chất lượng tinh dầu sả. Tiến hành phân tích định tính và định lượng thành phần hợp chất chống muỗi và côn trùng Citrodinol có trong tinh dầu sả để nâng cao khả năng chống muỗi của các sản phẩm mới được điều chế và có thể phát triển thêm mặt hàng thuốc xịt đuổi muỗi tạo nên 4 sản phẩm thuộc dòng sản phẩm sả chanh Đắk Nông. Đồng thời, nhóm cũng đề nghị tỉnh tiếp tục cho triển khai nhân rộng mô hình và đưa vào danh sách mô hình được khuyến khích phát triển và có cơ chế chính sách ưu tiên phát triển trong những năm tiếp theo.

GƯƠNG ĐIỂN HÌNH KHỞI NGHIỆP TỪ MÔ HÌNH TRỒNG NẤM

✎ Thu Trang

Hiện nay phong trào khởi nghiệp ở các nước đã và đang diễn ra mạnh mẽ, để bắt nhịp chung với xu thế thời đại, Việt Nam đã bắt đầu khơi nguồn cho phong trào sáng tạo, khởi nghiệp và năm 2016 được đặt làm năm “Quốc gia khởi nghiệp”. Đây được xem là nhân tố, tiền đề cho phong trào khởi nghiệp ở nước ta phát triển mạnh mẽ. Xác định được tầm quan trọng đó, trong thời gian qua,

Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh đã tổ chức các hoạt động nhằm phát huy vai trò, trí tuệ, tiềm năng, sức sáng tạo của phụ nữ, thông qua đó nhiều chị em đã vươn lên khởi nghiệp thành công, điển hình là chị Nguyễn Thị Bảo, Tổ dân phố 7, phường Nghĩa Thành, thị xã Gia Nghĩa là một gương điển hình tiêu biểu cho phong trào sáng tạo, khởi nghiệp.

Chị sinh ra và lớn lên tại quê hương Nam Định, năm

2004 chị chuyển vào công tác tại Đắk Nông, trong quá trình sinh sống và công tác cuộc sống kinh tế gia đình chủ yếu phụ thuộc vào đồng lương ít ỏi của giáo viên chị đã gặp không ít khó khăn trong việc trang trải cuộc sống gia đình, từ ý chí và nghị lực, quyết tâm vươn lên khởi nghiệp trên chính đôi bàn tay của mình và đặc biệt từ nhỏ chị đã được tiếp cận với nhiều hộ gia đình phát triển kinh tế bằng mô

hình trồng nấm, chị đã hình thành nên ý tưởng trồng nấm. Sau nhiều năm đưa ra ý tưởng trồng nấm bản thân đã tìm hiểu và nghiên cứu thực trạng trên địa bàn thì các mô hình trồng nấm chưa nhiều, chưa có đối thủ cạnh tranh, vốn đầu tư không nhiều, thời gian từ lúc đầu tư đến khi thu hoạch ngắn, có thể đem lại lợi nhuận cao bởi toàn bộ nguyên liệu dùng để làm nấm đều là tận dụng phế phẩm có tại địa phương, trong khi đó nấm là một loại sản phẩm sạch, nhu cầu trên thị trường thị xã nguồn “cung” ít hơn “cầu”.

Chị đã mạnh dạn vay 350 triệu đồng từ nguồn vốn Ngân hàng NN&PTNT Đắk Nông đầu tư lò hấp, nhà vòm và một số nguyên liệu khác phục vụ cho việc phát triển mô hình trồng nấm bào ngư và nấm sò, với diện tích khoảng 500m² được sản xuất theo mô hình khép kín; về kỹ thuật cũng như kinh nghiệm bước đầu hình thành mô hình cũng gặp không ít khó khăn, để có kinh nghiệm trong việc đầu tư và phát triển mô hình đưa ra được sản phẩm có chất lượng cao chị đã tự tìm tòi học hỏi kỹ thuật trồng chăm sóc, phòng bệnh thông qua sách báo, internet và đến trực tiếp một cơ sở làm nấm tại xã Nam Đà huyện Krông Nô để học tập kinh nghiệm.

Sau những chuyến đi học hỏi kinh nghiệm chị đã áp dụng sản xuất trồng thử nghiệm 3 loại nấm đó là nấm sò, nấm bào ngư và nấm mèo đã thành công, sau 6 tháng thực hành và thử nghiệm, trang trại nấm của gia đình được đầu tư và chăm sóc tốt đã có sản phẩm, đáp ứng được nhu cầu cho thị trường trên địa bàn thị xã và các vùng lân cận và hiện nay mô hình nấm của chị mỗi năm cho thu hoạch 4 vụ/năm và đã cung cấp ra thị trường các loại từ 25 - 30 tấn/năm với giá trung bình 28 triệu đồng/1tấn. Như vậy, doanh thu của gia đình khoảng 700 triệu chưa trừ chi phí. Sau khi trừ chi phí mỗi năm lợi nhuận trên 300 triệu đồng, tạo ra công ăn việc làm cho 4 lao động mỗi tháng 4 triệu đồng/1người.

Có thể nói rằng mô hình

khởi nghiệp từ ý tưởng trồng nấm của chị đã thành công và mang lại hiệu quả kinh tế cao. Để tiếp tục phát triển sản phẩm, cung cấp cho thị trường và người tiêu dùng ngày càng nhiều loại nấm. Trong thời gian tới, chị tiếp tục mở rộng mô hình để trồng thêm nấm bào ngư bởi hiện nay thị trường đang rất ưa chuộng.

Để tiếp tục hỗ trợ chị em vươn lên khởi nghiệp, Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh sẽ tổ chức các sự kiện, hoạt động, thông qua Ngày phụ nữ khởi nghiệp năm 2018, Hội sẽ giúp chị em hiện thực hóa các ý tưởng/dự án khả thi, tạo điều kiện cho chị em nắm bắt những cơ hội để vươn lên khởi nghiệp thành công, nhằm khẳng định quyền năng kinh tế cũng như vai trò, vị thế của mình trên mọi lĩnh vực./.



► Khởi nghiệp từ mô hình trồng nấm

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG HIỆN NAY

✎ Mai Lan

Hỗ trợ và phát triển hệ thống doanh nghiệp, nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển và cùng với kinh tế tư nhân trở thành động lực của nền kinh tế, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong đó có doanh nghiệp trẻ, chủ trang trại trẻ, chủ doanh nghiệp là nữ tiếp cận các nguồn lực sản xuất bao gồm: Mặt bằng sản xuất, vay vốn tín dụng, nguồn lao động chất lượng cao, hỗ trợ đổi mới công nghệ và kỹ thuật sản xuất, cung cấp thông tin các dịch vụ phát triển kinh doanh khác,...

Thời gian qua, được sự quan tâm, chỉ đạo sâu sát của Tỉnh ủy cùng sự nỗ lực phấn đấu của các cấp, các ngành đến nay công tác hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đã có những chuyển biến tích cực trong tư tưởng, nhận thức của đội ngũ cán bộ, công chức, đặc biệt là về lề lối, tác phong, thái độ phục vụ cho người dân, doanh nghiệp. Hoạt động hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp được triển khai và nhận được hưởng ứng tích cực từ cộng đồng doanh nghiệp như: Đã

cắt giảm tối thiểu 20% thời gian giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) trên tất cả các lĩnh vực, trong đó giảm 30% thời gian giải quyết TTHC liên quan đến thủ tục thành lập doanh nghiệp và thủ tục đầu tư thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh; đã thành lập tổ dịch vụ công thuộc Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh, qua đó hướng dẫn và tư vấn miễn phí cho các doanh nghiệp về thủ tục đầu tư, thành lập doanh nghiệp và tháo gỡ những vướng mắc mà doanh nghiệp gặp phải. Trong năm 2017, tổ dịch vụ công đã tư vấn và hỗ trợ, làm hồ sơ miễn phí cho 132 doanh nghiệp, nhà đầu tư đến liên hệ tìm hiểu, quyết định đầu tư (có 72 doanh nghiệp xin chủ trương đầu tư, 09 doanh nghiệp xin điều chỉnh chủ trương đầu tư, 29 doanh nghiệp làm thủ tục đăng ký doanh nghiệp, 18 doanh nghiệp khảo sát địa điểm đầu tư; nhằm tạo môi trường làm việc công khai, minh bạch, thân thiện, hiện đại, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ, nhận kết quả và đồng thời giám sát quá trình giải quyết TTHC, ngày 09/9/2016 UBND tỉnh đã ban

hành Quyết định số 1558/QĐ-UBND, về việc thành lập Trung tâm Hành chính công, đây là đầu mối tiếp nhận và trả kết quả các TTHC. Qua đó những bất cập, chông chéo trong giải quyết TTHC được phát hiện kịp thời, báo cáo, đề xuất tháo gỡ khó khăn vướng mắc cho tổ chức, cá nhân góp phần nâng cao tinh thần trách nhiệm, thái độ phục vụ nhân dân, giảm phiền hà, những thủ tục rườm rà, giảm số lần đi lại, giảm thời gian và chi phí thực hiện TTHC cho tổ chức, cá nhân; hàng năm tổ chức 2 – 4 Hội nghị đối thoại công khai giữa lãnh đạo tỉnh với cộng đồng doanh nghiệp, tổ chức Hội nghị kết nối doanh nghiệp với ngân hàng để kịp thời nắm bắt và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; tổ chức chương trình kết nối giao thương với các tỉnh, thành phố khác, đào tạo, tư vấn,... để doanh nghiệp được tiếp xúc các nguồn lực, các chính sách để hoạt động sản xuất kinh doanh theo đúng khuôn khổ của pháp luật, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, thông thoáng cho doanh nghiệp phát triển và trở thành động lực của nền kinh tế;

hiện nay, tỉnh đã chủ động ban hành nhiều chính sách để hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp, các chính sách được ban hành đã có sự tập trung nhất định vào hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp trong các ngành, lĩnh vực ưu tiên phát triển phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Bên cạnh các kết quả đạt được, công tác hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp của tỉnh hiện nay vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như: Về chính sách hỗ trợ, ưu đãi đầu tư của tỉnh còn nhiều khó khăn về nguồn vốn, chủ yếu ưu tiên bố trí ngân sách cho đầu tư phát triển hạ tầng của tỉnh nên chưa đảm bảo nguồn vốn để thực hiện các chính sách cho doanh nghiệp; cơ sở đào tạo nguồn nhân lực để cung cấp cho doanh nghiệp, các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, hỗ trợ pháp lý, lao động, việc làm, đăng ký thương hiệu còn nhiều hạn chế. Kinh phí cho các hoạt động hỗ trợ trực tiếp chưa nhiều, chưa tạo được sự thu hút của doanh nghiệp tham gia vào các chương trình của tỉnh; đội ngũ cán bộ làm công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp còn thiếu, chưa được đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên về kiến thức pháp luật và kỹ năng hỗ trợ pháp lý, đa số cán bộ làm việc kiêm nhiệm, do đó chất lượng công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp hiện nay

chưa cao; công tác tổng hợp khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp gửi đến các cơ quan chuyên ngành giải quyết theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, xét về nội dung trả lời cho doanh nghiệp thì kết quả trả lời thường mới dừng lại ở mức định hướng trả lời, chưa đưa ra giải pháp và lộ trình cụ thể để giải quyết dứt điểm khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp đến kết quả cuối cùng nên kiến nghị của doanh nghiệp vẫn còn lặp đi, lặp lại nhiều lần trong năm; một số Hội nghị đối thoại doanh nghiệp và các hoạt động lấy ý kiến về các chính sách ưu đãi của tỉnh, của trung ương chưa thu hút được sự quan tâm của doanh nghiệp. Vai trò của hiệp hội doanh nghiệp tỉnh và Hội Doanh nhân trẻ tuổi trong việc lấy ý kiến khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp để kiến nghị xây dựng chính sách chưa cao; một số chính sách mới chỉ dừng lại ở những quy định mang tính khuyến khích chung chung, chưa có những quy định ưu đãi rõ ràng về thủ tục, quy trình cụ thể để được hỗ trợ, một số văn bản hướng dẫn được ban hành nhưng chưa đảm bảo tính cụ thể để triển khai.

Để công tác hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp thực sự có hiệu quả, thời gian tới các cấp, ngành, địa phương cần:

Xây dựng các chính sách hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp phải phù hợp với các quy định về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp của Trung Ương, tận dụng tối đa các chính sách hỗ trợ của Trung ương để phát triển doanh nghiệp trên địa bàn; hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đặt trong bối cảnh thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phù hợp với lợi thế, tiềm năng phát triển của tỉnh, định hướng phát triển ngành, lĩnh vực ưu tiên; phải thực hiện đồng bộ, gắn kết các nhóm chính sách hỗ trợ khác nhau theo hướng thúc đẩy chuỗi giá trị của ngành và của doanh nghiệp. Quy mô, hình thức, cách thức hỗ trợ doanh nghiệp hợp lý, phù hợp với các cơ chế thị trường, khuyến khích doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, sử dụng hiệu quả các nguồn lực hiện có của doanh nghiệp, đồng thời tạo lan tỏa phát triển ngành, lĩnh vực ưu tiên; hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp phải gắn với đầu ra của doanh nghiệp, phải thực hiện công khai, công bằng, minh bạch theo các tiêu chí lựa chọn doanh nghiệp cụ thể, có thể lượng hóa được; có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo và có tiềm năng tăng trưởng cao. Có cơ chế hỗ trợ hình thành các doanh nghiệp đầu tàu của tỉnh./.

KHẢO SÁT CÔNG NGHỆ THIẾT BỊ:

THỰC TRẠNG SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG NĂM 2018

✎ Huyền Trang

Thực hiện Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 30/01/2018 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt chương trình công tác trọng tâm năm 2018 của Sở Khoa Học và Công Nghệ (KH&CN). Từ tháng 3/2018 – tháng 5/2018, Sở KH&CN đã tiến hành khảo sát, điều tra, thu thập thông tin thực tế về thực trạng tình hình sử dụng công nghệ, nhu cầu đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp (DN) đang hoạt động trên địa bàn tỉnh.

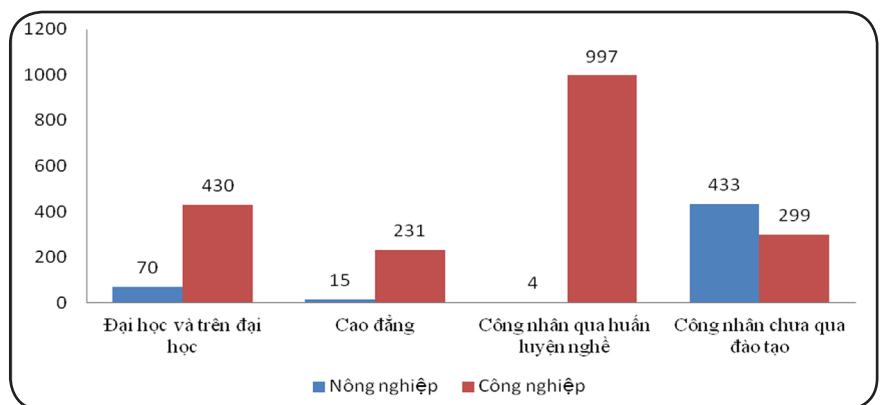
Đắk Nông là tỉnh mới thành lập, thị trường Đắk Nông chưa phát triển, vì vậy có nhiều cơ hội cho sự phát triển DN ở Đắk Nông như: nhiều cơ hội đầu tư - kinh doanh chưa được khai thác; nhu cầu phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp rất lớn; chính sách ưu đãi thu hút đầu tư cho địa bàn có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Đắk Nông có khoảng 3.082 DN đăng ký hoạt động (Nguồn Sở Kế hoạch và Đầu tư, tính đến cuối năm 2017) thuộc các loại hình: DN nhà nước, DN tư nhân, Công ty TNHH, Công ty cổ phần, hợp tác xã hoạt động trong các lĩnh vực được phân theo ngành kinh tế của Việt Nam theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23/01/2007 của Thủ tướng chính phủ, nhưng chủ yếu tập trung lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và đây cũng là hai ngành đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế của tỉnh. Vai trò của DN, nhất là DN tư nhân đã được xác định là lực lượng xung kích, lực lượng trọng yếu trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói chung, và của tỉnh nói riêng.

Với mục đích nắm bắt, thu thập thông tin thực tế về thực

trạng tình hình sử dụng công nghệ, nhu cầu đổi mới công nghệ của các tổ chức, DN hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, Sở KH&CN tỉnh Đắk Nông đã tiến hành khảo sát, điều tra một số DN trên địa bàn tỉnh. Kết quả khảo sát được đánh giá thông qua các thông tin trao đổi, thu thập được dưới 02 hình thức: Thu thập thông tin trên cơ sở báo cáo của DN (200 DN được lựa chọn báo cáo theo biểu mẫu); Điều tra, khảo sát thực tế tại DN (trao đổi thông tin và tham quan thực tế sản xuất của 45 DN trên địa bàn tỉnh). Qua kết quả khảo sát có thể thấy:

Các DN trên địa bàn tỉnh hầu hết là DN nhỏ và vừa (Lĩnh vực nông nghiệp có 82% DN có quy mô nhỏ, 18% DN có

quy mô vừa, chủ yếu là Công ty TNHH 36%, và tư nhân 37%; Trong lĩnh vực công nghiệp, số lượng DN có quy mô lớn cũng rất thấp 3% chủ yếu là DN nhà nước, phần lớn DN tư nhân và trách nhiệm hữu hạn có quy mô nhỏ trên 70%). Mặc dù nhận thức được tầm quan trọng của việc đầu tư công nghệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, nhưng cũng chỉ đầu tư những công nghệ, dây chuyền thiết bị bán tự động và một số thiết bị chuyên dụng nhưng không đồng bộ, ngoài ra, vẫn còn rất nhiều các dây chuyền/thiết bị công nghệ ở trình độ thủ công (35%), đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp (trên 70%); Xuất xứ công nghệ phần lớn từ Trung Quốc (50%), Việt Nam (29%), công nghệ từ những quốc gia



► Trình độ lao động của DN

có trình độ tiên tiến rất ít. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến sản phẩm làm ra, giảm khả năng cạnh tranh của sản phẩm, thị trường tiêu thụ chủ yếu ở địa phương và một số tỉnh, thành phố trong khu vực.

Nguồn nhân lực và tài chính của DN còn hạn chế, một số DN là chi nhánh (công ty con) của DN ở ngoài địa phương. Nguồn nhân lực trực tiếp hoạt động sản xuất kinh doanh phần lớn do đơn vị tự đào tạo, hơn 70% số lượng lao động của DN là lực lượng trực tiếp sản xuất, đặc biệt, tỷ lệ này trong lĩnh vực nông nghiệp là 84%. Tỷ lệ cán bộ thuộc bộ phận kỹ thuật/công nghệ trong DN còn rất thấp (bình quân 1,85% – 3,65%), theo số liệu báo cáo khảo sát của Sở KH&CN, trình độ lao động của DN được thể hiện qua biểu đồ sau:

Mặc dù DN đã quan tâm đến việc áp dụng các hệ thống quản lý, tiêu chuẩn (10/45 đơn vị, đạt trên 20% DN áp dụng), tuy nhiên qua khảo sát thực tế tại các

DN, việc áp dụng các hệ thống quản lý chỉ mang tính hình thức, hiệu quả mang lại chưa cao do các DN chưa nhận thấy được tầm quan trọng và hiệu quả của các hệ thống tiêu chuẩn chất lượng mang lại cho chính bản thân DN.

Qua khảo sát thực tế, phần lớn các DN đã trang bị đầy đủ trang thiết bị thông tin gồm: điện thoại, máy vi tính, mạng cục bộ - LAN, kết nối Internet. Những thiết bị này chủ yếu để phục vụ thông tin liên lạc, soạn thảo văn bản và công tác kế toán là chủ yếu, việc ứng dụng phần mềm vi tính để phục vụ công tác sản xuất, kinh doanh còn rất hạn chế.

Do gặp khó khăn về tài chính nên nhu cầu đổi mới toàn bộ công nghệ, dây chuyền thiết bị, máy móc còn hạn chế, trên 60% DN có nhu cầu đổi mới một số thiết bị riêng rẽ.

Qua cuộc khảo sát, Sở KH&CN cũng đề nghị địa phương có cơ chế, chính sách

phù hợp để tạo điều kiện thuận lợi cho DN tiếp cận được các nguồn vốn đầu tư trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Các ngành, các cấp có các giải pháp giúp DN tiếp cận nhanh nhất các thông tin về nhà đầu tư, thị trường, chính sách hỗ trợ... góp phần đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh của DN.

Để các DN trên địa bàn phát triển nhanh, bền vững tỉnh cần có các cơ chế, chính sách hỗ trợ phù hợp, đặc biệt trong lĩnh vực tài chính, thông tin, cơ sở hạ tầng. Ngoài ra, nhằm giúp các DN tạo ra các sản phẩm mới, nâng cao năng suất, chất lượng, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường, các ngành cần tiến hành đánh giá trình độ công nghệ sản xuất của ngành, xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ phù hợp, trên cơ sở đó xây dựng các định hướng, cơ chế chính sách hỗ trợ đẩy mạnh các DN trong ngành phát triển bền vững, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế.

HỘI ĐỒNG KHOA HỌC NGHIỆM THU ĐỀ TÀI CẤP TỈNH:

“NGHIÊN CỨU, ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ DI SẢN ĐỊA CHẤT, XÂY DỰNG CÔNG VIÊN ĐỊA CHẤT KHU VỰC KRÔNG NÔ, TỈNH ĐẮK NÔNG”

Diệu Tâm

Từ ngày 14/7/2018 - 16/7/2018, Sở Khoa học và Công nghệ đã tổ chức Hội đồng Khoa học tư vấn đánh giá, nghiệm thu kết quả của đề tài: “Nghiên cứu, điều tra đánh giá di sản địa chất, xây dựng Công viên địa chất khu vực Krông Nô, tỉnh Đắk Nông” do Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam chủ trì thực hiện và TS. La Thế

Phúc làm chủ nhiệm, được triển khai theo Quyết định số 117/QĐ-SKH&CN, ngày 11/7/2016 của Sở Khoa học và Công nghệ, thời gian thực hiện từ tháng 7/2016 đến tháng 7/2018. Mục tiêu của đề tài nhằm bảo vệ, bảo tồn, quản lý và khai thác phát huy giá trị các di sản khu vực Krông Nô một cách hợp lý, thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế

- xã hội; điều tra, xác lập được đầy đủ các di sản phân bố trong khu vực huyện Krông Nô và kế cận thuộc tỉnh Đắk Nông; khảo sát, đo vẽ chi tiết các hang động thuộc hệ thống hang động núi lửa khu vực Krông Nô phục vụ cho việc đầu tư, phát triển du lịch; đánh giá các giá trị di sản và xây dựng bộ hồ sơ khoa học để trình duyệt công nhận Công



► Các thành viên Hội đồng đi khảo sát thực tế tại hang C6-1



► Đường vào hang động núi lửa

viên địa chất cấp quốc gia, quốc tế cho khu vực Krông Nô.

Hội đồng Khoa học tư vấn đánh giá, nghiệm thu kết quả của đề tài với các nội dung sau:

Ngày 14/7/2018 tại Thành phố Buôn Ma Thuột, tổ chuyên gia tư vấn họp đánh giá, nghiệm thu các sản phẩm của đề tài nhằm kiểm tra, thẩm định độ tin cậy, tính xác thực các sản phẩm của đề tài theo đề cương thuyết minh, họp đồng ký kết. Tại cuộc họp, các chuyên gia đã trao đổi, thảo luận và đánh giá các sản phẩm mà Cơ quan chủ trì, chủ nhiệm đã thực hiện về mức độ hoàn thành về số lượng, khối lượng, chủng loại của các sản phẩm, mức độ đạt được của các chỉ tiêu chất lượng của các sản phẩm so với đặt hàng. Các sản phẩm cơ bản đáp ứng yêu cầu so với đặt hàng về mặt số lượng và chất lượng, các chuyên gia đã đánh giá cao hàm lượng khoa học đối với các sản phẩm của đề tài.

Ngày 15/7/2018, các thành viên Hội đồng đánh giá nghiệm thu đi thị sát thực tế tại khu vực hang động núi lửa Krông Nô - địa điểm triển khai các hoạt

động điều tra, khảo sát để nắm bắt sơ bộ về các giá trị di sản địa chất, đa dạng sinh học cũng như tiềm năng của hệ thống hang động núi lửa. Tại đây, các nhà khoa học đã quan sát, đánh giá về sự hình thành hệ thống hang động đồng thời nhận diện, phân tích các đặc điểm cấu tạo hang và các đặc điểm nổi bật về địa chất của hệ thống hang động núi lửa, đồng thời cũng tham quan hồ khai quật khảo cổ tại cửa hang C6-1.

Hội nghị tư vấn, đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện của đề tài được tổ chức vào ngày 16/7/2018 tại Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Nông. Hội đồng nghiệm thu có sự tham gia của các nhà khoa học đầu ngành về địa chất, sinh học, các nhà quản lý tại địa phương và các đại biểu tham dự gồm đại diện các sở, ban, ngành có liên quan tại địa phương, các cơ quan thông tấn, báo chí. Hội đồng đã xem xét, nghiên cứu toàn bộ hồ sơ đánh giá và các tài liệu, văn bản liên quan, tham khảo Báo cáo thẩm định của Tổ chuyên gia và các phiếu nhận xét đánh giá của các uỷ viên phản biện; trao

đổi thảo luận, nhận định về các kết quả của nhiệm vụ theo từng nội dung theo quy định đối với các sản phẩm của đề tài (gồm có báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của đề tài; bộ bản đồ di sản kèm theo báo cáo; bộ hồ sơ kết quả đo vẽ hệ thống hang động núi lửa; bộ hồ sơ khoa học trình xếp hạng Công viên địa chất cấp quốc gia và quốc tế). Hội đồng đánh giá cao các sản phẩm nghiên cứu của đề tài, các kết quả nghiên cứu này sẽ góp phần tạo cơ sở khoa học cho việc quy hoạch, khai thác tiềm năng, bảo tồn và phát huy các giá trị về di sản địa chất của hệ thống hang động, bảo vệ môi trường.

Kết quả nghiên cứu của đề tài được Hội đồng khoa học thống nhất nghiệm thu, đánh giá xếp loại Đạt, Hội đồng cũng kết luận nhóm nghiên cứu đã hoàn thành các mục tiêu, nội dung nghiên cứu đề ra, tuy nhiên cũng có những điểm cần bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện hơn để bàn giao cho tỉnh tiếp tục thực hiện những phần việc còn lại trong quá trình hoàn thiện bộ hồ sơ trình UNESCO công nhận công viên địa chất toàn cầu./.

HỘI NGHỊ ĐẦU BỜ DỰ ÁN: "ỨNG DỤNG KH&CN XÂY DỰNG MÔ HÌNH SẢN XUẤT GIỐNG, TRỒNG THƯƠNG PHẨM VÀ TIÊU THỤ GẮC LAI BỀN VỮNG TẠI TỈNH ĐẮK NÔNG"

✎ Đinh Hồng

Ngày 12/8/2018, Trung tâm Thông tin và Ứng dụng Khoa học Công nghệ tỉnh Đắk Nông tổ chức cuộc Hội nghị đầu bờ về mô hình trồng gác lai thương phẩm quy mô sản xuất hàng hóa thuộc dự án nông thôn miền núi: "Ứng dụng Khoa học và công nghệ xây dựng mô hình sản xuất giống, trồng thương phẩm và tiêu thụ gác lai bền vững tại tỉnh Đắk Nông". Tham dự Hội nghị có đại diện lãnh đạo của Ủy ban nhân dân các xã, các hộ nông dân tham gia thực hiện dự án và các hộ nông dân trên địa bàn triển khai thực hiện dự án thuộc huyện Cư Jút và huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông.

Cây gác trước đây đã được

khảo sát đánh giá là rất phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu của tỉnh Đắk Nông. Tuy nhiên, do còn một số hạn chế trong kỹ thuật trồng, chăm sóc và quản lý dẫn đến các mô hình trồng gác tự phát trong dân không thể phát triển mạnh. Đặc biệt chưa có sự kết nối, đầu tư khép kín giữa người trồng và doanh nghiệp nên sản phẩm gác của người dân trồng ra chủ yếu tự tiêu thụ ở dạng quả tươi trên thị trường, do vậy cây gác chưa thể trở thành cây trồng mang tính hàng hóa và là cây xóa đói giảm nghèo cho toàn tỉnh.

Nội dung của Hội nghị là tham quan giới thiệu một số mô hình sản xuất gác lai

thương phẩm quy mô sản xuất hàng hóa điển hình, trong đó giới thiệu về kỹ thuật làm giàn, trồng và chăm sóc; kỹ thuật về sử dụng phân bón, tưới nước hợp lý, tạo hình, tia cành; kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh hại (nhận dạng các đối tượng sâu bệnh hại, thiên địch có ích, sử dụng hợp lý thuốc bảo vệ thực vật, ...); kỹ thuật thu hái, chế biến, bảo quản sản phẩm gác;

Tại Hội nghị, các đại biểu tham dự nhất là các hộ dân tham gia trồng gác đã trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm và thảo luận về việc áp dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất gác lai thương phẩm quy mô sản xuất hàng hóa mang lại hiệu quả kinh tế cao và ổn định.



► Toàn cảnh Hội Nghị

NGHIỆM THU ĐỀ TÀI “LỊCH SỬ ĐẢNG BỘ TỈNH ĐẮK NÔNG (1930-2015)”

✎ Thanh Tùng

Ngày 16/8, Thường trực Tỉnh ủy tổ chức Hội nghị nghiệm thu Đề tài Lịch sử Đảng bộ tỉnh Đắk Nông (1930-2015). Đồng chí Ngô Thanh Danh, Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy, Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Chủ tịch Hội đồng nghiệm thu đề tài chủ trì hội nghị. Lãnh đạo Tỉnh ủy, Ủy ban nhân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và một số sở, ban, ngành của tỉnh đã tham dự.

Đề tài Lịch sử Đảng bộ tỉnh Đắk Nông 1930-2015" do Thường trực Tỉnh ủy chủ trì thực hiện từ tháng 5/2016 đến tháng 12/2018. Năm 2006, Ban Thường vụ Tỉnh ủy chỉ đạo biên soạn, xuất bản cuốn sách “Lịch sử Đảng bộ tỉnh Đắk Nông 1930 – 2005” và phát hành năm 2006. Đến nay, dưới sự lãnh đạo của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa IX, X, XI, Đảng bộ và nhân dân tỉnh Đắk Nông đã đạt được những thành tựu quan trọng trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng, Ban Thường vụ Tỉnh ủy quyết định hiệu chỉnh, bổ sung, tái bản cuốn sách “Lịch sử Đảng bộ tỉnh Đắk Nông 1930 – 2015”.

Dự thảo đề tài “Lịch sử Đảng bộ tỉnh Đắk Nông 1930 - 2015” gồm 3 phần lớn với 8 chương. Phần thứ nhất: Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời lãnh

đạo nhân dân các dân tộc trên địa bàn tỉnh Đắk Nông tiến hành cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và kháng chiến chống ngoại xâm 1930 – 1975; Phần thứ hai: Đảng bộ lãnh đạo nhân dân các dân tộc trong tỉnh xây dựng chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới 1975 – 2003; Phần thứ 3: Đảng bộ tỉnh Đắk Nông được thành lập, lãnh đạo nhân dân các dân tộc đẩy mạnh công cuộc đổi mới toàn diện trên tầm thế mới 2004 – 2015. Các ý kiến phản biện ở hội nghị khẳng định, Đề tài là nguồn tư liệu quý, phục vụ tốt công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị, tư tưởng, lịch sử truyền thống của Đảng bộ cho cán bộ, đảng viên và đồng bào các dân tộc, góp phần củng cố niềm tin, tạo động lực phát huy truyền thống cách mạng, xây dựng Đắk Nông ngày càng giàu

manh. Tại hội nghị, các thành viên Hội đồng nghiệm thu đánh giá cao sự công phu của đề tài, sự phân chia nội dung, giai đoạn lịch sử phù hợp, khoa học, bảo đảm tính xuyên suốt về thời gian. Tuy nhiên, các đại biểu cũng đề nghị đề tài cần có sự thống nhất về số liệu của cây trồng, diện tích tự nhiên của các địa phương; phương pháp trình bày cần logic hơn, một số cụm từ không phù hợp.

Thông qua phiếu đánh giá, hội đồng nghiệm thu thống nhất đề tài được thông qua. Trên cơ sở những ý kiến góp ý, trao đổi tại hội nghị, chủ trì hội nghị yêu cầu Ban biên soạn tiếp tục chỉnh sửa, đối chiếu hoàn thiện ấn phẩm "Lịch sử Đảng bộ tỉnh Đắk Nông (1930-2015)", sớm trình Viện lịch sử Đảng, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh duyệt./.



► Toàn cảnh hội nghị

HỘI THẢO KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CƠ SỞ LẦN THỨ XI

Đức Thuần

Ngày 31/8, Sở Khoa học và Công nghệ (KH&CN) phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Cư Jút tổ chức Hội thảo KH&CN cơ sở tỉnh Đắk Nông lần thứ XI với chủ đề: “*Đẩy mạnh phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông*”. Thành phần tham dự Hội thảo gồm: Đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban tuyên giáo Tỉnh uỷ; lãnh đạo Ủy ban nhân dân các huyện và thị xã Gia Nghĩa; phòng kinh tế thị xã, Phòng kinh tế hạ tầng các huyện; đại diện các sở, ngành liên quan. Ngoài ra, còn có sự tham dự của các nhà khoa học, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, cùng đông đảo bà con nông dân trên địa bàn huyện Cư Jút.

Mục tiêu của Hội thảo: Đánh giá hoạt động về ứng dụng công nghệ sinh học (CNSH) trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh trong những năm qua; Tìm ra những giải pháp nhằm thúc đẩy hoạt động ứng dụng và phát triển CNSH trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới...

Qua các báo cáo tham luận tại Hội thảo cho thấy, sau hơn 10 năm thực hiện Chương trình hành động số 07 ngày 16/3/2006 của Tỉnh ủy và Quyết định số 1287/QĐ-UBND ngày 12/10/2006, của Ủy ban nhân



► Lãnh đạo UBND huyện Cư Jút trao cờ luân lưu cho UBND huyện Đắk R'Lấp (đơn vị tổ chức hội thảo KH&CN cơ sở lần thứ XII, năm 2019)

dân tỉnh, việc phát triển và ứng dụng CNSH trong một số lĩnh vực kinh tế - xã hội, đặc biệt là trong sản xuất nông nghiệp đã góp phần chuyển đổi cơ cấu ngành, giúp tăng năng suất cây trồng và vật nuôi... Đến nay, toàn tỉnh có hơn 200 nhiệm vụ KH&CN được triển khai thực hiện. Trong đó, có nhiều chương trình, đề tài, dự án chú trọng đi sâu vào ứng dụng CNSH phục vụ sản xuất nông nghiệp. Thông qua các chương trình, đề tài, dự án các giống cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao đã được ngành chức năng đưa vào nghiên cứu, thử nghiệm và ứng dụng rộng rãi như: Cây mắc ca ghép, ca cao lai F1 nhập nội từ Malaysia, cây cọ dầu, chế phẩm sinh học chữa bệnh trên cây hồ tiêu, chế phẩm sinh học ủ phế phụ phẩm

nông nghiệp làm phân bón hữu cơ, đệm lót sinh học trong chăn nuôi... góp phần tích cực trong phòng trừ dịch hại, bảo vệ cây trồng và cung cấp ra thị trường những sản phẩm nông nghiệp sạch. Cùng với đó, nhiều giống cây trồng, vật nuôi mới, có năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao đã được đưa vào sản xuất.

Bên cạnh đó, việc đầu tư trang thiết bị để phục vụ cho các hoạt động nhằm phát triển và ứng dụng CNSH trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đã được các cấp, các ngành quan tâm. Công tác đào tạo, quy hoạch và phát triển nguồn nhân lực CNSH trên địa bàn tỉnh được chú trọng qua các chiến lược, quy hoạch, chính sách thu hút

và đãi ngộ. Việc đẩy mạnh hợp tác, liên kết với các Viện nghiên cứu, Trường đại học nhằm tiếp thu, chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật được đẩy mạnh. Công tác phát triển và ứng dụng CNSH của tỉnh đã có bước phát triển mới, góp phần quan trọng, thiết thực phục vụ đời sống, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, thì hoạt động ứng dụng CNSH trên địa bàn tỉnh vẫn còn một số hạn chế như chưa đáp được những vấn đề

thực tiễn đặt ra trong cuộc sống; việc ứng dụng CNSH của người dân còn mang tính tự phát, manh mún, nhỏ lẻ và chưa đưa được nhiều thành tựu khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất; việc đầu tư cho hoạt động CNSH còn thấp, nhất là tiềm lực, xây dựng cơ sở vật chất phục vụ hoạt động nghiên cứu, ứng dụng triển khai thực hiện...

Tại Hội thảo, đã có nhiều ý kiến đóng góp, trao đổi kinh nghiệm về lĩnh vực hoạt động ứng dụng CNSH ở cơ sở. Đồng thời, đề xuất những giải pháp

trước mắt cũng như lâu dài về cơ chế chính sách, đầu tư kinh phí và tạo sự chủ động cho cấp huyện/ thị xã trong việc đẩy mạnh phát triển và ứng dụng CNSH vào thực tiễn sản xuất nông nghiệp tại địa phương.

Kết thúc hội thảo, trước sự chứng kiến của các đại biểu, lãnh đạo Ủy ban nhân dân huyện Cư Jút đã trao cờ luân lưu cho đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân huyện Đắk R'lấp, đơn vị sẽ đăng cai tổ chức Hội thảo KH&CN cơ sở lần thứ XII năm 2019./.

HỘI ĐỒNG XÉT SÁNG KIẾN THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

✎ Nguyễn Mai



► Toàn cảnh hội đồng

Ngày 8/8/2018, Sở Khoa học và Công nghệ - Hội đồng sáng kiến tỉnh đã họp xét sáng kiến cấp tỉnh ngành Giáo dục và Đào tạo năm học 2017-2018. Chủ trì cuộc họp là ông Trương Thanh Tùng – Phó

chủ tịch UBND tỉnh, chủ tịch Hội đồng sáng kiến tỉnh và ông Phạm Ngọc Danh – Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Phó chủ tịch thường trực Hội đồng sáng kiến tỉnh.

Theo đó, năm học 2017-

2018 toàn tỉnh có 348 hồ sơ tổng hợp từ 7 hội đồng cơ sở. Đặc biệt, trong 348 hồ sơ này, có 3 hồ sơ xét đặc cách, là các sáng kiến của các cán bộ, giáo viên thuộc Trung tâm Giáo dục Thường xuyên tỉnh đã được đăng tải tại các tạp chí khoa học về giáo dục.

Sau một ngày làm việc tích cực, hội đồng nhất trí thông qua 270 hồ sơ đạt, chiếm tỷ lệ 77,58%, trong đó có: 7 sáng kiến đạt loại A (chiếm 2,01%); 153 sáng kiến loại B (chiếm 43,97%); 110 sáng kiến đạt loại C (chiếm 31,61%).

Các sáng kiến này đã được Sở Khoa học và công nghệ (đơn vị thường trực của Hội đồng xét sáng kiến tỉnh) đề nghị UBND tỉnh tặng danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp tỉnh trong thời gian tới.

HỘI NGHỊ TẬP HUẤN CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

✎ Nguyễn Mai



► Toàn cảnh buổi tập huấn

Ngày 3/8, Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức hội nghị tập huấn các văn bản quy phạm pháp luật về khoa học công nghệ năm 2018. Tham dự hội nghị có gần 50 đại biểu là các doanh nghiệp, hợp tác xã, nông dân và cán bộ phòng kinh tế hạ tầng thuộc đơn vị thị xã Gia Nghĩa.

Tại hội nghị, các đại biểu được nghe phổ biến một số điểm mới của Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ số 36/2009/QH12, ngày 19/6/2009 và các vấn đề liên quan; Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ về Nhân hàng hóa; Thông tư số 15/2015/TT-BKHCN ngày 25/8/2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ

quy định về đo lường, chất lượng trong kinh doanh xăng dầu; Quyết định số 14/2016/QĐ-UBND ngày 13/4/2016 của UBND tỉnh Đắk Nông về ban hành quy định quản lý nhà nước các nhiệm vụ khoa học và công nghệ tỉnh Đắk Nông; Quyết định số 15/2016/QĐ-UBND ngày 13/4/2016 của UBND tỉnh Đắk Nông về ban hành quy định về việc đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước tại tỉnh; Quyết định số 16/2016/QĐ-UBND ngày 13/4/2016 của UBND tỉnh Đắk Nông về ban hành quy định tuyển chọn giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước tại

tỉnh Đắk Nông; Quyết định số 23/2016/QĐ-UBND ngày 01/6/2016 của UBND tỉnh Đắk Nông về ban hành quy định định mức xây dựng phân bổ dự toán và quyết định kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

Thông qua hội nghị tập huấn các học viên được chia sẻ, trao đổi những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai hoạt động kiểm tra và thực hiện về đo lường, chất lượng sản phẩm hàng hóa và thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ. Những nội dung được tập huấn sẽ là cơ sở quan trọng giúp cho các tổ chức, cá nhân hiểu đúng và chấp hành tốt các quy định pháp luật khoa học công nghệ trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

HỘI THẢO “NHỮNG ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẦU TƯ CÔNG TỚI ĐẦU TƯ TƯ NHÂN TRONG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TỈNH ĐẮK NÔNG”

✎ Nguyễn Mai

Ngày 12/7, Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với trường Đại học kinh tế Đà Nẵng tổ chức hội thảo khoa học “Đánh giá tác động của đầu tư công tới đầu tư tư nhân và đề xuất chính sách sử dụng đầu tư công hợp lý để khuyến khích đầu tư tư nhân cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh Đắk Nông”. Tham dự hội thảo có đại diện các sở, ban, ngành và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Sau khi tách tỉnh năm 2004, theo giá năm 2010, quy mô GDP của Đắk Nông lần lượt là 3.798,1 tỷ đồng năm 2005, 8.107,3 tỷ đồng năm 2010, 15.170 tỷ đồng năm 2015 và 18.110,9 tỷ đồng năm 2017. Quy mô GDP đã tăng khoảng 5 lần trong 12 năm qua, hay tăng trưởng trung bình khoảng 13,8% năm. Như vậy, quy mô GDP của Đắk Nông tăng liên tục trong 13 năm qua. Tăng trưởng kinh tế nhanh những năm qua dựa chủ yếu vào đầu tư, nhưng đầu tư hiệu quả không cao và vượt qua cả khả năng tích lũy của nền kinh tế, nguồn đầu tư chủ yếu là vốn nhà nước – đầu tư công với sự hỗ trợ của Trung ương. Đầu tư trong những năm qua tăng liên tục, quy mô đầu tư tăng mạnh. Nguồn đầu tư tư nhân ngành càng quan trọng với nền kinh tế. Tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh những

năm tới là mục tiêu cực kỳ quan trọng. Để đạt mục tiêu này, tỉnh vẫn phải huy động nguồn đầu tư lớn từ tất cả các nguồn, mà đặc biệt là nguồn tư nhân khi nguồn từ nhà nước ngày càng hạn chế và giảm dần. Do đó, việc sử dụng nguồn đầu tư công hợp lý, hiệu quả để kích thích đầu tư từ nguồn khác, đặc biệt là nguồn tư nhân là rất quan trọng. Hay nói cách khác, đang xuất hiện khoảng trống về thực tiễn chính sách cần phải điều chỉnh sử dụng đầu tư công hiệu quả không chỉ trực tiếp với tăng trưởng mà cần phải góp phần huy động và phát huy đầu tư tư nhân cho nền kinh tế.

Tại hội thảo, các thành viên nhóm nghiên cứu và đại biểu đã trình bày một số kết quả nghiên cứu chính đã đạt được, bao gồm: Tác động của đầu tư

công tới đầu tư tư nhân ở tỉnh Đắk Nông; các định hướng chính sách sử dụng đầu tư công để khuyến khích đầu tư tư nhân cho tăng trưởng kinh tế tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2020-2025. Đồng thời, các đại biểu cũng đã thảo luận, góp ý hoàn thiện chính sách cho tỉnh nhằm thúc đẩy đầu tư của khu vực tư nhân.

Hội thảo là hoạt động nằm trong khuôn khổ đề tài cấp tỉnh: “Đánh giá tác động của đầu tư công tới đầu tư tư nhân và đề xuất chính sách sử dụng đầu tư công hợp lý để khuyến khích đầu tư tư nhân cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh Đắk Nông” do PGS.TS Bùi Quang Bình làm chủ nhiệm. Các đóng góp tại hội thảo sẽ được nhóm nghiên cứu đề tài tổng hợp và áp dụng phù hợp trong quá trình hoàn thiện.



► Toàn cảnh hội thảo